

HOA BẢNG

TÁC GIA THỂ KỶ XIX

LÝ VĂN PHÚC

THĂNG LONG

1953

HOA - BÀNG

LÝ VĂN-PHÚC

(1785 - 1849)

(TÀI-LIỆU VĂN-HỌC VÀ GIÁO-KHOA)

THANG LONG

1 9 5 3

Cùng một tác - giả

ĐÃ IN:

Quang-Trung (lời bản)

Tư - tưởng đại đồng trong cổ học
Trung-hoa

Quốc văn đời Tây-sơn

Trần Hưng-Đạo

Lịch-sử xã-hội Việt-nam (I)

Hán-Việt tân từ-điển (trọn bộ: 1,505 trang)

Hồ Xuân - Hương. nhà thơ cách-mạng

Dân tộc tính trong ca-dao

Lý Văn-Phước (tác-gia thế-kỷ XIX)

SẼ RA :

Nguyễn-Trãi với Gia-huân

Lê - Lợi (mười năm bình Ngô — sáu năm
kiến thiết)

Lịch-sử Việt-nam (từ tiền-sử đến hiện-đại)

Sử thơ văn trào-phúng Việt-nam

TÁC - GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Lời đầu

Bấy lâu, lời vấn chuyện chủ lật-lợm sử-liệu văn học, mong đề, khi tài-liệu đã đủ, phân đã nghiệm và lý-tài (1) đã chỉnh-lý, sẽ thử viết một bộ Sử văn-học Việt-nam thuần túy tùy theo những khả-dĩ và sở-năng của một cá-nhân, đưa ra ba yếu điểm :

- 1) Trình-tự tấn-hóa của văn-học,
- 2) Tư-triều văn-học,
- 3) Khuynh hướng văn-học.

Súng nòng Bao nhiêu văn, sử liệu đã gom-góp được đều phó theo làn khói « lênh-đênh »...

(1) Tài liệu từng mảnh, từng đoạn mà tôi đã gom-góp được... Sau khi nhặt lượm được và chỉnh lý lại các lý tài, bây giờ mới thành để tài để sáng tác... (theo Hán-Việt lần từ-diễn của H.T.T., Văn-bảo, Sài-gòn, 1952, trang 900-961).

Từ 1948 tới nay, phải lăm-tới lại, thu-thập lại, cố-gắng đem sức «trùng lại» kỳ làm cho đạt sơ-chất.

Nay xin hãy thử rút từng một tác-gia, hoặc từng một thời-đại văn-học, trình bày vào từng cuốn sách nhỏ, đề chất chính cùng các bạn thân mến gần xa.

Ngày 18 tháng chạp 1952

HOA-BẰNG

CHƯƠNG I

TIÊU SỬ

Lý Văn-Phức, tự Lân-chi (1), hiệu Khắc-trai, sinh ngày mồng 1 tháng 10 (2) năm Cảnh-hưng thứ 46 (1785) ở làng Hồ-khâu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long, ngoại thành Hà-nội), nên trong tập *Chu-nguyên tập vịnh thảo*, chép ông đã chưa rằng: « Tôi quê ở Hà-nội. . Chuyển di sử này, sử quán cũng ở ngay Hà-nội » (dịch theo nguyên văn chữ Hán), đỗ hương-liến (lúc cử nhân) năm Gia-long thứ 18 (1819).

Đầu niên hiệu Minh-mệnh (1820-1840), ông được bổ Hàn-lâm biên-lu, làm việc trong

(1) « Ở làng-giồng với cây chi », một giống thuộc loài lan, vì tên ông có nghĩa là « thơm » (Phức), nên mới đặt « tự » cho hợp với « danh » như vậy.

(2) Theo bài « Thập nguyệt, sốe, liên đản, cùm thành », ở tập *Kinh-hải lục ngâm*.

Sử-quân, dần lên Lễ-bộ thêm-sự, hiệp-lý Quảng-nam trấn vụ, kiêm quản Lục-kiên cơ, tham-biệt Quảng-nam doanh. Khi làm việc, phần nhiều đều đúng phép tắc, được vua Minh-mệnh ban khen, vời vào làm Hộ-bộ hữu thị-lang, thự hữu tham-tri.

Được ít lâu, vì mắc lỗi, phải trước chức, phái đi Tiền-tây-dương, rồi đi Tân-gia-ba để hiệu lực. Liền đó, được khai phục làm nội-vụ phủ tư-vụ, quản-tri chiếc Định-dương thuyền, đi công cán Lữ-lống và Quảng-đông. Lại lên Binh-bộ chủ-sự, đi Tân-gia-ba lần nữa. Nhiều lần ông được cử đi công cán ở Quảng-đông và An-môn (1) (bính-thân, 1836). Khi thăng Công-bộ hữu thị-lang, kiêm quản chiếc Pháo-hùng thuyền, ông lại được phái đi Tân-gia-ba. Sau cuộc công cán này, khi về, được thự Công-bộ hữu tham-tri, quyền coi sự-vụ thủy-sự ở Kinh-kỳ.

Năm tân-sửu, niên hiệu Thiệu-trị thứ nhất (1811), đặc cách bổ Lễ-bộ hữu tham-tri, sung chức chánh-sứ đi Yên-kinh (nhà Thanh). Bấy giờ Văn-Phức mới 60, cảm thấy mình đã quá già trước tuổi, nên mới có nói ở bài « Tự-tự » của *Cù nguyên tạp vịnh thảo* : « ... Nghĩ mình chưa đầy 60, thế mà râu tóc đã bạc phơ, cặp mắt đã mờ yếu, như thể ông lão 70 vậy ! » (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

(1) Tức là Ma-cau.

Sau đó, vì vụ lầu biễn ngoại-quốc đến cửa Đà-nẵng, ông làm việc không khéo, bị Triều đình Thuận-bóa định xử phát vãng làm lính. Nhưng liền đó, được khai phục, làm thị-độc.

Năm Tự-đức thứ nhất (1848), thăng lang-trung, biện lý sự-vụ trong bộ Lễ. Qua năm sau (1849), thăng Quang-lộc-tự-khanh, rồi chết, được truy thụy Lễ-hộ hữu tbi-lang.

CHƯƠNG II

CÁ TÍNH

Muốn rõ đặc điểm một tác-gia nào, ta cần phải xét kỹ những cá tính của tác-gia ấy, thì khi trình bày và phê phán đời văn-bộc của họ, mới mong có thể nêu được nghệ-thuật-quan một cách chính xác và lời phê bình mới khỏi thiên lệch hoặc võ đoán. Vậy, trước khi nói đến tư tưởng và nghệ thuật của Lý Văn-Phức, xin hãy xét qua cá tính của ông.

Thanh đạm. — Tính ông thanh đạm, thường ăn rau dưa, không thích những món ăn béo ngậy, nên trong bài « Thực thái » (ăn rau), ở tập *Tiên-thành lý-hoại*, ông có câu : « *Bình-sinh quán hoặc thực* » (mọi đời lệ-hoặc đã quen). Đến năm tân-sửu (1841), ông đi sứ Yên-kinh (nhà Thanh). Sứ bộ được thết cơm, ngày hai bữa thịt-thà la liệt. Ông có bài « Nhục thực, hí thành » (Nhân chuyện

ăn thịt, mà làm chơi được bài thơ), đưa
trình các hạn đồng-sự, trong có câu:

Vạn lý quan thân tồn thề diện,
Bán sinh lễ-hoặc dịch can trường.

Dịch :

*Muôn dặm cân-đai vì thề diện,
Nửa đời lễ-hoặc đổi can trường.*

Ý nói : Mình nay đóng vai sứ giả, muôn
đặm ra nước ngoài, dù bấy lâu mình có sống
quen cái cảnh muối dưa đi nữa, cũng phải
giữ lấy thề diện là hạc « sang-cả biết ăn thịt »
đây, ăn thì bấy thay đổi bộ « lòng ruột đã
quen ăn rau hàng nửa đời nay » mà nếm
mùi cao lương vậy.

Khiêm-tốn, — Ông tuy học giỏi, thơ hay,
thấy rộng, biết nhiều, kinh nghiệm phong
phủ, nhưng bao giờ cũng khiêm-lốn, giữ đức
thìn mình. Chính ông đã tự nói khi ở chung
với hai hạn là Giám-hò Đỗ Tuấn-Đại (1) và
Thật-hiền Trần Tú-Dĩnh (2) : « Tôi học rất ít
và cò lâu, lại vụng-về và không sát thực
tế, vẫn thường được hai hạn (chỉ Giám-hò
và Thật-hiền) xói tình lượng thứ, khuyên gắng
lầu nhau. » (Dư, học tối quá lâu, tình hẹp)

(1) Người làng Ôn-xá, huyện (nay là phủ) Vãn-giang,
tỉnh Bắc-ninh, đỗ hương tồn (cử nhân) đời Gia-
long (1802-1819).

(2) Người làng Diên-yên, huyện Kim-động, tỉnh Hà-
nam, đỗ giải nguyên (thủ khoa) khoa út-dậu (1825)
đời Minh-mạng (1820-1840).

*sơ chuyển, nhị quân mỗi khúc vì nguyên lượng,
giáo tương hức miễn...)*

Năm bính-thân (1836), ông đi sứ sang Áo-môn (Ma-ca-o). Có người Trung-quốc (Đường nhào) đến xin cầu đổi treo cột nhà, ông đã nghĩ giùm cho rồi, lại tặng thêm một bài thơ, trong có hai câu kết càng biểu hiện được cái đức khiêm-lớn của tác giả :

Bằng quân độc dạ hàm bôi ngọan,

Khủng lạc phù danh hải ngoại trì.

Ý nói : Cầu đổi tôi làm đó chỉ cốt để ông, ban đêm, một mình, nhấp chén rượu mà thưởng ngọan, chứ đừng phô phang với ai, vì e sẽ sa vào cái cảnh làm cho những người hải ngoại cũng biết đến danh hĩu của tôi !

Cương trực. — Ông là một người cứng-cỏi và kiên-quyết, một khi đã cho điều gì là phải — cố nhiên điều phải tương-đối, theo quan niệm và tập quán ở thời-đại ông — thì ông cố giữ đến kỳ cùng. Chứng cớ ấy thấy rõ trong việc ông không chịu nói hoặc viết lên huý nhà vua khi có việc ngoại giao, với người Thanh :

Số là, năm tân-mão (1831), ông được cử cầm đầu sứ bộ, đi Phúc-kiến, bộ lũng đê giao trả nhà Thanh bọn Trần Khải (người Thanh) bị bắt, giat sang hải phận bên ta. Đến ngày 23 tháng tám năm ấy, Tôn Nhĩ-Chuẩn, lộng-đốc Thanh, ở Phúc-kiến, thấy công văn của Việt-nam chỉ đề quốc tính (họ

Nguyễn) mà không biếu tên quốc vương (tên vua Minh-mệnh). Khi Tôn làm tờ tấu lên vua Thanh, cần phải viết rõ cả tên lẫn họ quốc vương Việt-nam để làm bằng cứ.

Trong khi Tôn đang ngậm bút, đợi đủ tài liệu để viết, thì bốn năm lần sai người sang sứ quán hỏi ông : lần nào cũng bị ông thoái thác và biện bác mà không chịu sao lục tên húy. Sau, Tôn phải cử Hoàng Trạch-Trung, một viên tể sĩ nhà Thanh, đã quen thân với ông, đến điều đình, nhưng rút cục cũng không lượm được kết quả gì cả. Cuối cùng, Tôn phải cử Lai Tích-Phồn, cũng là người Thanh, mà là bạn văn thơ với ông, thân đem bộ *Khang-hi tự-diễn* sang sứ quán, dỗ ông rằng : « Đề Phồn mở suốt bộ *Tự-diễn*, lấy tay chỉ từng chữ, bề chữ nào đúng ngữ danh thì ông sẽ gặt đầu một cái. Thế là do người khác làm biết, chữ không phải tự ông nói ra... » Nhưng, ông vẫn kiên quyết mà biện-luận : « Xưa, trước mặt con mà gọi tên tự của cha, dầu đứa trẻ cũng không chịu phục thay, huống chi bây giờ, trước mặt thần-tử mà hỏi tên cái của quân phu, thì ai chịu trả lời ? » Kết cục, Tích-Phồn, sứ-giả của lòng-độc Thanh, không làm sao được, đành phải lạng ngắt lui về.

Tín ngưỡng. — Cũng như hầu hết những người Việt-nam — kể cả giới sĩ-phu — đương thời, ông tin quỷ thần và trọng thờ cúng. Khi gặp lại nạn nguy nan, ông chỉ biết làm

sự giải cứu ở giới vô-hình mà người ta gọi là « Trời, Đất, Thần, Thánh... » Xem chuyện sau đây thì đủ rõ :

Năm canh-dần (1830), ông cùng một số nhân viên triều Minh-mệnh được tuyển vào phái-bộ cuối hai chiếc thuyền lớn bọc đồng, là chiếc Phấn-băng và chiếc Định-dương, đem thủy-quân ra biển thao diễn. Ngày 9 tháng 4, năm ấy, thuyền bọn ông đến Phang-ca-la (Hán-văn gọi là Minh-ca). Khi vào cảng, gặp bão lớn. Gió cuồng chơi nổi, thủy thủ không kịp hạ buồm, vì thế thuyền cứ ngã nghiêng, chòng-chành, chao-chát : hai lần suýt đắm và một lần suýt va vào bờ. Quê người dật khách, ai cũng cảm chắc cái chết trong tay. Bấy giờ ông và mọi người chỉ còn một cách là thợp đầu lễ trước bàn thờ Thiên-hậu đặt ở trong thuyền : vừa khóc vừa khẩn vái. Kế sau việc khẩn đầu kêu khóc mà cầu đảo ấy, ông thuật tiếp rằng : « Thành linh buồm rách, thuyền lại được yên ; vội giục neo thuyền lại, được vô sự ».

Tình bạn. — Ngoài những đức biểu thảo cha mẹ (1), yêu thương anh em..., ông còn có đức quý hóa là cư-xử rất tốt với bạn hữu. Khi đi sứ ra ngoại-quốc, ông cùng hai bạn, là Đỗ Tuấn-Đại và Trần Tử-Dĩnh, ăn cùng mâm, ngủ cùng giường, hàng hơn nửa

(1) Sū nói lý ở chương « Nhị thập tứ hiếu điển âm ».

năm, trong chỗ đông sự, trước sau không có một lời nào thương tổn đến hòa khí. Tình đẹp đối với bạn ấy đã được kết tinh trong một tập thơ chữ Hán, *Tiên-thành lữ hoai*, tức là một tổng tập do ông cùng hai bạn kỷ giao góp biên thành, trong gồm có những bài thơ làm khi cùng nhau đi sứ Áo-môn: « Những lúc rảnh việc công, cùng nhau bàn văn, hoặc phất hiện ra thơ, đều ghi vào tập. Tuy-trung có khi nhân việc mà cũng vịnh, có khi lấy hứng mà vịnh riêng, có khi theo vần một bài đã làm trước, có khi không cần theo vần..., chẳng qua chỉ cốt đem thanh-vận để thay câu chuyện bằng lời nói thôi... Rồi lại trích trong tập lấy những bài nào có dính-lưu đến việc thù địch vẫnng lai thì sao lục cả ra, làm thành một tập, nhan đề là *Tiên-thành lữ hoai*: cốt ghi chuyển đi này có bạn lưu đó thôi... » (Dịch theo bài Tự-tự của Lý Văn - Phúc trong tập *Tiên-thành lữ hoai*).

Đấu tranh. — Trong đời chính trị của Lý Văn-Phúc, có thể nói, chỉ chuyên về công tác ngoại giao: một lần đi Phúc-kiến, một lần đi Yên-kinh, ba lần đi Quảng-đông (1); ấy là chưa kể chuyển đi Tiễn-

(1) Áo-môn (Ma-caô) cũng thuộc Quảng-đông. Năm bình-thần (1830), ông sang Áo-môn là có việc giao thiệp với Chính-phủ Mãn-thanh, chứ không phải giao thiệp với Bồ-đào-nha là nước có tôn-tứ-địa ở Áo-môn.

lấy-dương là thực-dân-địa của Anh-cát-lợi (Cauh-dồn, 1830).

Tự trung có chuyển đi sứ sang Phúc-kiến, ông đã tỏ được tài năng lỗi lạc, « đấu tranh » ngoại giao, giành cho Việt-nam một địa vị xứng đáng; không bị người Mãn - thanh liệt vào hàng « di địch » (mọi-ợ).

Số là, ngày 20 tháng 8- năm Tân-mão (1831), ông cùng sứ bộ đưa gia-quyển Trần Khái, một vị quan Thanh, bị bắt, trở về Phúc-kiến. Khi tiến đến cửa sứ quán ở tỉnh thành ấy, thấy đề mấy chữ « Việt-nam đi sứ công quán » (công quán đón-liếp sứ « mọi » Việt-nam); ông không chịu vào; cứng-cáp nói : « Ta không phải mọi, ta không vào quán sứ mọi này ! » Viên quan nhà Thanh đi bện tống ông; phải xé bỏ bức chửi ấy, ông mới chịu vào. Viên tri-huyện Mãn-huyện, Hoàng Trạch - Trung, nhị giáp Tấn-sĩ, là quan sở tại; hay tin, phải vội đến xin lỗi, rồi đề lai ở cửa công quán rằng : « Việt-nam quốc sứ quan công quán » (nhà công quán tiếp đón sứ quan nước Việt-nam).

Để giải thích cho mọi người Trung-quốc hiểu rõ ông không phải là « sứ mọi » và Việt-nam không phải là « nước mọi », ông bèn làm một bài *Di biện* giãi ở quán sứ. Sau khi bài văn « đấu tranh » ấy ra đời, dư luận sôi nổi, ảnh hưởng rất lan rộng. Nhiều nhà tri thức Trung-quốc phải đặc biệt chú ý, phê bình bằng giọng thiện cảm và thân phục.

CHƯƠNG III

THỜI-ĐẠI (1785-1849)

Lý Văn-Phức là người hậu bán thế-kỷ XVIII qua tiền bán thế-kỷ XIX, tức là cuối Lê (Cảnh-hung thứ bốn mươi sáu, 1785) qua Tây-sơn (1788-1802) đến đầu triều Nguyễn (1802-1849). Vậy ta thử lấy lịch sử làm bối-cảnh, xét qua khoảng thời-gian mà ông sống ấy.

Việc chiến-tranh. — Cuối năm mậu-thân (1788), hai mươi vạn quân Mãn-thanh lọt miệng bồng tiếng «cứu viện Lê Chiêu-thống» (1787-1789) kéo sang Việt-nam, chiếm đóng Thăng-long: Mỗi ngày Tôn Sĩ-Nghị, tướng Thanh, xử tử hàng ba, bốn chục mạng người!

Từ năm đinh-mùi (1737), Bắc-bà đã trải biết bao tai nạn: «Gò to, bão lớn, nước biển tràn ngập, mất mùa, đói kém. Nhân dân ở vùng Bắc và vùng Nam đều phải

phieu lưu fan tác. Không có cơm, phải luộc củ mà ăn; không có nhà ở, phải lợp thien mà nằm. Người nào có thóc, lại không có muối... » (1). Đến khi quân Thanh kéo sang, dân đã khổ vì đói kém, khổ vì bị hiếp đáp, lại phải chịu thêm cái khổ nữa và tĩa vai oè cõ gánh vác việc cung-đốn giặc! Vất từ hồ hồi nước mắt của hàng người khèo-khư ốm đói, vua tôi Lê Chiêu-Hưng nặn lấy rượu, thịt, cơm, gạo cho quân Thanh và rơm, cỏ, lá tre, ngô, thóc cho lừa ngựa chướng. Chỉ thiếu một gánh cỏ, một đấu thóc, anh dân đen cũng đủ bị đánh nát thịt hay phải tù một gông rồi (2).

Tháng giêng năm kỷ-dậu (1789), vua Quang-trung từ Thuận-hóa kéo quân ra Bắc, phá diệt quân Thanh, đại thắng ở nhĩng trận Hà-hồi, Ngọc-hồi và Đống-đà...

Từ năm nhâm-ti (1702), sau khi Quang-trung mất, nạn nội chiến lại bùng nổ: Nguyễn Phúc-Anh đem quân đánh lấy Gia-định, rồi hạ Phú-xuân, rồi ra Bắc-thành, cuộc nội loạn mãi đến năm nhâm-tuất (1802) mới chấm dứt.

Trong những ngày loạn ly ở thời-kỳ nội chiến ấy, dân chúng cơ cực lắm thào, luôn nằm đói kém, nổi thống khổ không sao tả xiết.

1) Theo *Việt-Nam phong sử* của Triều-cao Nguyễn Văn-Một (sách chưa in).

2) Theo *Quang-trung* của H. B., Bốn phương, Sài-gòn, 1951.

Quốc văn. — Từ đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786), thơ nôm đã có một địa vị khá-khá trên đàn văn học, được dùng vào những « việc Triều-đình » như việc phủ lễ mừng vợ chúa Trịnh được kinh sách phong làm chúa phi (1755), việc đình thăc mừng mưa khi hạn hán (1769)...

Đến nhà Tây-sơn, vua Thái-dức (Nguyễn Nhạc) từ khi lên ngôi (mậu-tuất, 1778) đến năm mậu-thân (1788) đi mười một năm trường, rất có đủ thời giờ để lựa dùng những nhà nho học yêm bác làm việc thảo văn thư, viết chiếu chỉ, nhất là Bình-vương Nguyễn Huệ làm Đại nguyên suý lũng quốc chính, rất có đủ điều kiện mà mời những bậc thông nho ở đương thời để nhờ giúp việc văn bản từ lệnh. Thế mà tờ chiếu do Bình-vương Nguyễn Huệ gửi cho La-sơn phu-lữ Nguyễn Thiếp đề năm Thái-dức 11 (1788) cũng viết chữ nôm (1). Vậy đủ biết quốc văn bấy giờ được coi trọng là thế nào !

Dưới triều Cảnh-thịnh (1793-1800) và triều Bảo-hưng (1800-1802), quốc văn lại dùng vào những việc quân quốc trọng sự như hiệu triệu tướng say (1794), tể Vũ Hoảng-hậu (1799) và hiệu dụ quân, dân thành Quy-nhân (1800)... (2)

Đến hồi Nguyễn sơ, đầu thế kỷ XIX, xu

(1,2) Xem *Quốc văn đời Tây-sơn* của H.T.T. Vĩnh bảo, Sài-gòn, 1950, trang 15-16 ; *Quang-trung* của H.B. Bốn-phương, Sài-gòn, 1951, trang 238-280.

hướng chuộng quốc văn lại lên cao : nào vũu
tế bằng quốc văn, như những bài tế Võ Tánh
và Ngô Tùng-Chu, tế trứn vong lương sĩ (1804) ;
nào viết truyện bằng quốc văn, như *Bích câu
kỳ ngộ*. Phan Trần, *Nhị độ mai*, rồi kết tinh
trong truyện *Kiều* của Nguyễn-Du (1765-1820),
một tác phẩm bất hủ...

Phải chăng những xu hướng quốc văn ở
mấy triều-đại trên đây rất có ảnh hưởng đến
đời văn học của Lý Văn-Paức, nên đã thúc
đẩy ông, ngoài những tác phẩm Hán văn, cũng
viết nhiều văn nôm nữa ? (Xem chương IV).

CHƯƠNG IV

TÁC-PHẠM TIẾNG VIỆT

Lý Vưu-Phức là một nhà khoa-bằng, sống ở thời-đại Hán-học đang thịnh-hành, có điều khác với nhiều nhà văn khác ở đương thời. Ông ngoài Hán văn, lại còn viết nhiều Việt văn nữa. Nhưng đối tượng nghiên cứu của sách này chỉ nhằm những tác phẩm bằng tiếng Việt.

Vậy, phần những tập văn thơ chữ Hán của ông như *Tây-hành kiến văn kỹ lược* (1), *Tây hành thi kỹ* (hoặc *kỷ*), *Mãn hành tạp vịnh* (2), *Tiến-thành lữ học*, *Viết hành thi thảo*, *Viết hành lục ngâm Kinh-hải lục ngâm* và *Chu-nguyên tạp vịnh thảo* (3)..., đều cần, chỉ dùng làm tài liệu tham khảo, chứ

(1 2 3) Trong Đại-nam chính biên liệt truyện, Nhị tập, chép là : *Tây hành kiến văn lục*, *Mãn hành thi thảo* và *Chu-nguyên tạp vịnh*.

không liệt vào bảng tác phẩm ở chương này.

Vậy, về Việt văn, Lý Văn-Phức có những tác phẩm gì ?

Theo chỗ chúng ta biết, thì ông có :

1) *Nhị thập tứ hiếu diển âm*,

2) *Sứ trình tiến lãm khúc*,

3) *Tự thuật ký*,

4) *Phụ chám tiến lãm (1)*,

5) *Bất phong-lưu truyện*.

6) *Chu hồi, trở phong thán*,

7) *Thiên tự văn diển âm (2)...*

Nay vì điều kiện chưa thuận tiện, chúng ta chỉ có thể làm việc nghiên cứu những tác phẩm Việt văn nào của ông mà ta hiện có.

Đến chương VII, sẽ nói kỹ về *Nhị thập tứ hiếu diển âm* của Lý Văn-Phức. Bây giờ hãy xin giới thiệu sơ qua một vài tác phẩm Việt-văn khác của Lân-chi chưa hề in ra quốc-ngữ.

Tự thuật (3)

Tức là *Tự thuật ký*. Bài này, tác giả

(1) Tức là *Bát chám dạy vợ con* mà trước giờ vẫn lầm là của Nguyễn-Trãi. Bắt đầu bằng câu : « Đặt quyền sách vật tay nằm nghĩ, Hết làm người dạy kỹ thì nên... » (Về vấn đề này, sẽ nói kỹ ở cuốn *Nguyễn-Trãi với Gia-huân* của H. B.

(2) Vết bằng chữ lục bát gồm có những chữ thường dùng.

(3) Bài *Tự thuật* này và hai bài sau (*Bất phong-lưu truyện*, *Chu hồi, trở phong thán*) lời đề tựa phần âm theo bản chữ nôm do Hải-châu-tử chép trong *Quốc văn tàng ký*.

Lý Văn-Phức viết bằng thẻ vắn liền ngắn (đối nhau). Mở đầu : « Ở cõi giới Nam, — có người đất Bắc... »

Nội dung, tác giả thuật rõnh sinh hời Lê mặt, đương buổi loạn lạc binh đao. Lúc bé, nhờ có cha nhà rèn-cấp, may được ăn học ra người. Lớn lên, thi Hương từ khoa đình-mão (1807) nhưng hỏng tứ trường (kỳ thứ tư). Vì nhà nghèo, lại còn cha mẹ già, phải gắng lo sinh kế : lúc làm thầy đồ ở làng Cỗ-khúc (1), khi ngồi dạy học ở Thăng-long. Thường thường lại phải làm thêm nghề mọn thuật-số như lấy tử-vi và bói dã-bạc. Rồi chột vật hàng mười hai năm nữa mới đỗ hương-tiến (lúc cử-nhân) khoa kỷ-mão (2), năm Gia-long thứ 18 (1819).

Đến năm canh-thìn (3), Minh-mệnh nguyên niên (1820), ông được bổ nhậm. Trong khi bề hoạn đương buổi, lúc thăng, lúc giáng, lúc được phái đi ngoại quốc, lúc phải đầy-ải gông cùm, nếm trải biết bao vinh, nhục...

Vinh thay, thua ra vào bên điện-bệ, phận hàn-sĩ thoát nhẩy ngôi quan cả, tuy chẳng được bằng vàng, bía đá (4), nghĩ lại sáu bảy

(1) Tục gọi làng Khuốc thuộc phủ Tiên-hương tỉnh Thái-bình ngày nay.

(2) Bản nôm chép lầm là « ất-mão ». Nay xin liệu đính lại.

(3) Bản nôm chép lầm là « bình-thìn ». Xin liệu đính lại.

(4) Ý nói không đủ tẩm-sĩ.

năm chùng đặng, làm chín phần chưa giả nợ sách đèn! — Nhục thay, khi ngồi đứng gốc hành-dương (1), thân á khảnh cam sành kẻ linh già, gượng cho qua cháo muối, cơm đồ (2), lênh đênh ba bốn tháng dài ghè, trăm nghìn nổi đã cay mùi cay đắng!

Sau khi thuật hết những nỗi thăng trầm, cơn vinh nhục trên bước đường đời, lúc già khòg quên kết luận bằng mấy câu đại quan, đề tình-thần ra ngoài vòng còng, thông, được, hỏng, dầu sao cũng cố giữ vững lấy cái làm có thủy, cò chung, trước sau vậy, cốt mong báo đáp công ơn những ai đã đào tạo cho mình :

Đành lấm thân nhờ đào tạo còn dày, nếp đặc táng (3) có bản chỉ sự cũ. — Cầm tắc dạ đối quỷ thần không hổ (4), niềm thủy chung chớ có phụ ơn trên.

Nhờ bài *Tự thuật* này, ta được biết rõ hơn và sâu hơn về thân thế Lý Văn-Phúc.

« Bất phong-lưu » truyện

Đáng như nhan truyện đã mang, đó là

(1) Những đồ hình-cụ ngày xưa, lúc là gong để xiềng cổ và cùm để khóa chân.

(2) Đồ ăn của tội nhân xưa, khi phải phát-phối đi làm thuê thú hoặc giải đi lưu-đày.

(3) Được và mất.

(4) Giữ tâm được trong-nghịch, ở chỗ vô hình, không hổ thẹn với thần-Hoa thiêng liêng.

tiền truyện (cũng như sự-lịch hoặc tiền-sử)
mọi người tên là « Bối-Phong-Lưu ».

*Bối-Phong-Lưu ấy là danh,
Hỏi quê, rằng ở Bắc-thành ngày xưa..*

Theo lời dẫn của Hải-châu-lữ trong bản
chữ nôm, thì truyện này, Lý-Văn-Phức soạn
năm giáp-ngọ (1834), khi về dạy học ở làng
Thế-lại (?).

Truyện gồm 90 câu, viết bằng thể lục bát.
Nội dung miêu tả những thú phong-lưu ở
đời, như chè, thơ, cầm, cờ, tửu, sắc, tuy
cũng vui vui đấy thật, nhưng rút cục chỉ
đi đến chỗ gây kiêu ngạo, tổn danh tiếng,
hại sức khỏe, chứ chẳng hay gì.

*Xanh-ranh (1) hồ dễ riêng ai,
Đã cho tai mắt biết mùi phong lưu.*

Phong-lưu sao chữa khỏi đần ?

Tấm thân thấy những bấy lâu thiệt-thời !

Mình là kẻ « Bối-Phong-Lưu », thật-lẽ đã
đạy phải lo cho gia-đình :

Con thơ một lũ, mẹ già bảy mươi.

Cho nên, thay vào những thú phong-lưu
mà người đời ham thích ấy, mình phải
cần cù học tập, gắng cho nên người.

Khi thì đèn sách khu-khư.

Lấy gương hiền phạm, thánh mô làm thầy.

(1) Chỉ Trời ở cao và xanh thẳm.

Và lo-lãng việc công, cố mong báo đáp ơn cao như trời, dày như đất :

*Khi thì công-sự lo-loan,
Gọi là học chút từ-hàn mảy-may.*

*Xót mình còn có ngày rày.
Tóc lơ ngơ (1) giã (2) cao dày chút chẳng.*

Cuối bài có kết mấy câu :

*Phong-lưu truyện cũ thiếu gì,
« Bất-Phong-Lưu » mới chép ghi truyện này.*

*Nhờ quê (3) nói lẩm cũng rày,
Khách phong-lưu hỡi ! có hay chăng là ?*

∴

Chu hồi, trở phong thần (4)

Dưới đầu đề này, bản nôm có dẫn mấy lời làm « mữ » : « Năm giáp-ngọ (1834), cụ (Lý Văn-Phức) đi Hạ-châu, gặp gió bão, trở về, mới làm ra bài này. Bấy giờ cụ mới được mong ân phúc chức cho làm Bình-bộ chủ-sự ».

Nay xét truyện Lý-Văn-Phức trong *Đại Nam liệt truyện, Chính biên, Nhị-lập*, khi Văn-Phức được lên Bình-bộ chủ-sự, lại được phái đi Tân-gia-ba. Mà trong bài *Chu hồi, trở phong thần* có câu : « Số quan quá một

(1) Ngơ hèn.

(2) Trễ, tức là báo đáp.

(3) Bản chữ nôm chép là « nhà quê ».

(4) Bài than về việc thuyên sứ trở về, gặp bão

trăm chín, kéo lá cờ, thông Tây-quốc (1) ch
vời. Vậy có thể nói : Đó là chuyển đi Tân-giá-
ba, trở về, gặp bão.

Bài này cũng viết biền ngẫu (đối nhau), bắt
đầu bằng câu : « Đương năm giáp-ngọ, —
ngồi chiếc Thanh-dương (2)... »

Đến đoạn kết, tác-giả viết :

Con cóc kêu lâu cũng thấu lòng cao : xin
soi xét ngõ cho lòng than thở. — Ngọn gió
thời sớm được về đất cũ, thấy vẻ-vang cho
bỏ lúc trông mong.

Đã là thể « thán » (3), thì cả bài đều toàn
một giọng than-vãn để liệt ra những nỗi đau
khổ, lo phiền. Chẳng hạn như tả lúc thuyền
bị gió bão xô đi dẫy lại không sao liền được :

Buồm bất đi trở lại, được mấy tắc đường !
— Lèo bỏ xuống, kéo lên, kẻ năm bảy độ !

Và :

Lính (4) Cồn-lón há xa bao nả ? thấy đó,
còn đây ! — Thuyền Định-dương (5) hay gặp
mấy trùng : đi lui, về trước.

Đề tả lính hình trong thuyền, nhiều người
say sòng, lại thiếu nước ngọt ăn uống, tác-

(1) Chỉ xứ Tân-giá-ba do người Tây-phương (Anh
cát-lợi) cai trị.

(2) Tên một chiếc lầu đồng ở đời Minh-mộnh.

(3) Cũng như thể-tài Đền nữ thán, nhưng khác
nhau về hình-thức văn-chương.

(4) Núi.

(5) Tên một chiếc thuyền đồng ở đời Minh-mộnh.
Bản nôm chép lầm là « Định-tương ». Nay hiệu đính
lại.

giả viết ra những lời thành-thật mà thắm-thé :

*Đau-đớn thay, người đại sống, say với
bữa cơm nhịn suốt thâu ngày, cầm chén cháo
gắng dần cho lấy sống ! — Chua xót nhẽ, kẻ
dầu sương, giải nắng, liều nước đến chia
lùng giọt, gắp cơn mưa mừng với ngữ là tiên !*

..

Tóm lại, qua mấy tác phẩm trên, ta nhận thấy tác-giả Lý-Văn-Phức là người kinh cần, giữ-gìn, trung biểu, đáng làm tiêu biểu cho lớp người nho-học thuần-lúy ở đương thời.

Bấy giờ mới là đầu thế-kỷ XIX, thế mà tác-giả đã biết yêu chuộng tiếng mẹ, đề ý viết được nhiều thể văn : lục bát có, song thất có và biến ngẫu cũng có. Mà thể văn nào, tác-giả cũng đã thành công trong sự chải-chuốt và chải-chẽ.

Muốn biết rõ hơn, chúng ta cùng nhau, từ chương sau trở đi, lần-lượt xét thêm về tư-tưởng, nghệ-thuật và *Nhị thập tứ hiếu diễn Âm* của Lý Lan-chi, bấy giờ sẽ hạ mấy lời phê bình tổng quát.

CHƯƠNG V

TƯ TƯỞNG

Lý-Văn-Phức là một nhà nho thuần-tủy. Sở học của ông bắt gốc từ *Lục kinh* và *Tứ thư*, tôn Khổng, Mạnh và theo Chu, Trì.

Nay muốn biết rõ tư tưởng và khuynh hướng Lý-Văn-Phức, ta phải xét qua những tác phẩm Hán văn và cuốn *Nhị thập tứ hiếu điển* của ông.

Riêng sùng thánh hiền Trung-quốc.— Cũng như nhiều nho giả khác, ông một niềm tôn sùng thánh hiền cổ xưa. Đối với Khổng-lữ, ông cho bút pháp *Xuân-thu* là « bất di bất dịch », nên ông đã tán dương bằng câu thơ này :

Ni-sơn đại bút nghiêm « nhân » Sở.

Nghĩa là ngôi bút cao-cả của Trọng-ni (tên tự Khổng-lữ), khi chép kinh *Xuân-thu*, rất nghiêm-nhặt đối với nước Sở là hạng « Di-dịch » (rợ mọi) : dù nước Sở cường

thịnh ở đời bấy giờ (đời Xuân-thu) cũng « bị » Trọng-ni kêu là « nhân » (hạng người ngoài), chứ không được chép theo trước phong của Sở.

Đối với Tống nho, Chu-tử, ông cho rằng, khi sinh thời, Chu-tử ở huyện Đồng-an (1), đã lấy *Thí, Thư, Lễ, Nhạc* cảm hóa được nhân dân, và đem trung, tin, liêm, si sửa đổi được phong tục địa-phương ấy (2). Cho nên, khi thăm Tử-dương thư-viện của Chu-tử ở Đồng-an (tân-mão, 1831), ông đã thốt ra câu thơ này :

Hải cương Lễ, Nhạc : đồn, ngư hóa (3).

Vì quá tôn sùng thánh hiền một cách cực đoan như thế, nên ông tuy đã nhiều lần ra ngoài, đi Tiều-tây-dương, đi Tân-gia-ba, đi Ma-cao, lòng trông thấy đèn điện, máy nước, cầu sắt, cửa kính, xe lửa và thu lời tiển..., nhưng vẫn cho họ là « Di địch » (rợ-mọi). Chứng cớ ấy, ta thấy ở đầu đề một bài thơ chữ Hán ông làm khi ở Áo-môn (bính-thán, 1836) : « Áo-môn chư Di hữa thức Hoa tự giá ». (Ở Áo-môn, có nhiều

(1) Nay thuộc đạo Hạ-môn, tỉnh Phúc-kiến, Trung-hoa.

(2) Theo lời Dẫn ở bài « Triền yết Tử-dương thư viện, cung kỷ » của Lý-Văn-Phúc.

(3) Ý nói Chu-tử đem *Lễ, Nhạc* khai hóa cho dân miền bãi biển, làm cho loài vật như, con lợn, con cá, cũng cải-hóa cả (lấy chữ trong kinh *Dịch* : Tin cập đồn ngữ).

«Ngôi di» cũng biết chữ Trung-hoa).

Một thi văn-tự Tây-dương. — Đối với Anh-văn bấy giờ, ông gọi là «Phiên ngữ» hoặc «Phiên âm». Dẫu vậy, năm canh-dần (1830), nhân di Tiều-tây-dương, ông cũng có ghi chép những điều mắt thấy tai nghe mới lạ, làm thành sách, nhan là *Tây hành kiến văn kỷ lược*. Tự trung có mục «Văn tự» là phần khảo sát sơ-sơ về văn Anh. Ông viết thế này: «Thẻ chế văn-tự có một lối riêng, không giống kiểu chữ «khoa đầu» như con nòng-nọc (1), cũng không phải lối chữ trện cổ như vết chân chim (2). Xếp đến bản thẻ, chỉ có 20 chữ cái, thế mà thêm vào, bớt ra, chuyển đi, mượn lại, có thẻ nầy thành vô số tự dạng, dịch ra âm Tàu thì khác nhau, mà nghĩa thì phẳng-phất hơi giống chữ Tàu. Nay xin cử ra 12 chữ số để tỏ cho thấy rõ hình dạng chữ họ» (3). Thế rồi ông viết: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 100, 1000.

Bên mỗi chữ số ấy, ông có chừa «Phiên âm» để bảo cách đọc (4).

(1) Một lối chữ cổ của Trung-hoa.

(2) Bùn chép tay viết lằm là «điều dạng», thực ra phải viết là «điều trện» mới đúng.

(3) Dịch theo nguyên văn chữ Hán.

(4) Ông chừa âm mấy chữ số ấy lẫn-lộn cả tiếng Pháp và tiếng Anh, như: 1 (Phiên âm: oan); 2 (Phiên âm: đơ); 3 (Phiên âm: li); 4 (Phiên âm: cát); 5 (Phiên âm: xanh) v.v.

Đến chỗ chép về thói quen họ « coi thường giấy chữ », ông viết : « Suốt nước không ai kinh liếc giấy chữ (1). Phàm những giấy chữ đã dùng rồi, thì hoặc xé mà giẫm chân lên, hoặc vất bỏ ở đường-xá : Họ khinh lờn là như thế ! » Rồi ông phê bình : « Đó vì chữ họ không phải là chữ nho, kinh họ không phải là kinh Thánh, nên không có gì đáng lạ. »

Coi vậy, đủ biết ông có thành kiến riêng trọng sách cổ Trung-quốc, coi kinh văn-tự Tây - dương. Do những thành kiến này, tự- tưởng ông đã nghiêng-trúc về mặt hẹp hòi, thiên lệch và nệ cổ . . . Chẳng hạn : trong *Nhị thập tứ hiếu*, ông cho rằng đã là con hiếu thì phải làm như Dũ Kiềm-Lâu (2) : « nếm phàn » cha khi cha đau nặng và cầu chết thay cha để mong cha được lãnh thêm tuổi thọ :

(1) Theo thói quen Việt-nam trước đây, ta rất khinh trọng giấy chữ nho (nhiều người kêu là « chữ ta »). Có nhiều nhà thương treo cái hồ hoặc cái hòm ở bên tường vách để đựng giấy chữ, ngoài đề : « *Kinh lịch tự chỉ* ». Mà đền Ngọc-sơn, Hà-nội, cách đây độ 20 năm về trước, bằng ngày vẫn cho một ông già gánh đôi hồ đi nhặt ở đường-xá, và thu ở những nhà quon-thuộc các giấy chữ nho, đem về đốt một cách khinh cẩu ở cái « *Kinh tự đình* » trước cửa Đền trông ra cầu Thê-húc. Vì tập quán người Âu-tây khác với người mình bấy giờ, nên Lý-Văn-Phước tỏ vẻ ngạc nhiên mà nói thế.

(2) Một nhân vật trong *Nhị thập tứ hiếu*. Nhiều bản quốc-ngữ phiên âm lầm là « Sưu Kiềm-Lâu ».

Nằm « dơ », vắng cứ nhời thày :
Ngọt ngào đầu lưỡi, chua cay trong lòng !
Và :

Đêm đêm, hướng Bắc, triều Nam :
Xin đem tinh mạng thay làm thân cha.

Tin Trời. — Như ta đã thấy ở chương « Cà lình », ông tin rằng Trời là đấng chủ trương họa phúc và điều khiển mọi việc nhân gian. Chẳng thế, khi thuyền suýt đắm, ông khóc lóc kêu cầu ở trước bàn thờ Thiên-hậu. Khi phê bình về những kỹ xảo của người Anb, ông viết : « Mọi việc đều vận dụng sức người làm cùng-cực được những ngón khéo léo, chỉ có cái sống và cái chết thì họ riêng phải dành quyền cho Tạo-hóa » (1).

Vì tư tưởng ông xây dựng trên quan niệm « tin Trời » (tin Thiên-hậu, tin Tạo-hóa) như thế, nên suốt tập *Nhị thập tứ hiếu*, ông lấy Trời làm then chốt lập luận. Ta thấy như :

1) Về truyện Quách Cự chôn con để nuôi mẹ, rồi đào được lọ vàng, ông kết luận :

Cho hay Giới khéo ngọc thành...

2) Về truyện Ngô Mạnh (?) nếm trầu cho muôi dốt no để cha mẹ được ngủ yên, ông cũng kết thúc bằng một giọng ấy :

(1) « Bách ban nhậm lực cùng nhân xảo, Sinh tử thiên hữu Tạo-hóa quyền ».

(2) Nhiều bản quốc-ngữ làm làm « Ngô Mạnh ».

Cho hay phủ tỉnh bởi Giời :

Những đau trong ruột, đám nài ngoài da.

3) Về truyện *Dũ Kiềm-Lâu* ném phân khi cha đau nặng, và đêm đêm cầu khẩn « Xin đem tỉnh mệnh thay làm thân cha », làm cảm động đến « tòa Tiềm-tú » khiến cha lại được bình yên, ông hạ lời bình :

Cho hay máy động huyền vi ...

Ý nói bình vì lòng hiếu của Kiềm - Lâu đã làm chuyển động được máy mầu-nhiệm của Trời đó.

4) Về truyện *Chu Thọ - Xương* từ chức để đi tìm mẹ, rồi mẹ con lại được sum vầy, ông cho là vì có Trời cả :

Giời đàu phụ lòng thành cho nữ :

Chốn đồng-châu, bờ-ngõ gặp nhau.

Và :

Cho hay máu chảy ruột mềm

Không Giời, ai trởng còn tìm được đây ?

Quan niệm về đạo hiếu. — Ông quan niệm rằng gia đình là đơn vị trung tâm của xã hội, mà cha con là đạo rất trọng trong ngũ luân. Khi đi sứ Yên-kinh (tân-sửu, 1841), nhân gặp đầu xuân, mồng hai Tết, là ngày giỗ cha, ông có bài thơ « Nguyên đán, nhị nhật, bi thuật » (1). kết bằng hai câu rất đau buồn :

(1) Mồng hai Tết, xót-sa buồn kẻ nỗi lòng.

*Trần kiếp, cực tri, ai oán thì hảo ;
Xuân lai, du tử mỗi san nhiên !*

Dịch :

*Kiếp trần vẫn biết xuân bao đẹp ;
Xuân đến, riêng ai lệ ướt đầm ! ...*

Đến tháng 4 tháng mười, là ngày kỷ niệm thân mẫu qua đời, ông cũng khóc bằng văn thơ « bi thuật » (1) :

*Khách địa hà niên không vịnh hiếu,
Chung thiên thử nhật bất thành ai,
Tam canh nhập mộng Tây-hồ nguỵet,
Vạn lý thương tâm Bắc-linh mai !*

Ý nói : « Từ mùa đông năm Ất-mùi (1835), hời đi sứ, làm « khách » tại Quảng-dông, ta có cùng bạn đồng-sự vịnh thơ Nhị thập tứ hiếu. Nhưng rút cục chỉ là chuyện hảo, vì chính ngày ấy, tháng ấy, mẹ ta qua đời, còn đau mà báo đáp đề mong thực hiện chữ « hiếu » ?

« Thôi, suốt đời lữ đày, hễ gặp ngày tháng 4 tháng 10 này, thì ta vô cùng đau buồn, đến nỗi không thể tự kìm hãm nỗi để cho lòng thương xót ấy, có tiết độ được nữa !

« Đêm đến, vào khoảng canh ba, vì muốn về nước, dự lễ giỗ mẹ, ta mơ màng thấy ánh trăng Tây-hồ là phong cảnh quê nhà (2).

(1) Xót-ta buồn kẻ nỗi lòng.

(2) Quê Lý Văn-Phức ở Hồ-khẩu gần hồ Tây.

« Nhưng hững con mắt đây, nhìn thấy cây mai ở núi bên Bắc-quốc đang nở hoa vào đầu tháng 10, trong dịp ta đi sứ Yên-kinh (tân-sửu, 1841) này, cảm thấy muôn dặm xa khơi, quê người đất khách, lòng ta luống nhớ thương ! »

Vì quan niệm chữ « hiếu » như thế, nên ông cho đạo hiếu là « đất nghĩa giới kinh » (1), có làm tròn được chữ « hiếu », thì do đó suy ra, mới thành-lưu được « trăm nét » khác :

*Gương treo đất nghĩa, giới kinh,
Ở sao cho xứng chút tình làm con ?
Chữ « hiếu » niệm cho tròn một tiết,
Thì suy ra trăm nét đều nên,*

(N.T.T.H.D.Á.)

Nhưng, thực ra, ông quên khuấy rằng chính trời đất cũng không tự giữ được cái lý và cái nghĩa thường mãi mà không di dịch, biến đổi. Chứng có là trời có mùa xuân ấm, lại có liêt đông hàn. Đất có lúc phun lửa từ địa tâm, có lúc động đất làm đảo lộn cả sông núi... Thế thì cái lý và cái nghĩa mà ông nên đó chỉ có thể « có được » ở một xã hội nhất định và một thời đại nhất định nào thôi. Chính ông, trong nội-lại cũng đã tự mâu

(1) Do chữ trong Hiếu-kinh : «Phù hiếu : thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã » (Gọi tắt : Thiên kinh, địa nghĩa) : Hiếu là đạo thường của trời, nghĩa phải của đất, rất chính đáng, bất di bất dịch.

thuận quá rồi: ông muốn lúc nào cũng được gần gũi cha mẹ để thỏa lòng « sớm viếng, khuya hầu, quạt nồng, ấp lạnh », nhưng sự thực lại chưa chút biết bao: đến ngay chiều ngày cha mất (giáp-thân, 1824) thì ông đang ở lý sở, không kịp nhìn mặt cha phút cuối cùng; khi mẹ chết (ất-mùi, 1835), thì ông đang đi xứ Quảng-dông, không bốn tang được.

Đó vì điều-kiện kinh-lẽ và hoàn-cảnh thời-thế đã đưa ông vào một cảnh ngộ phải vì việc nước mà gác tình nhà, lấy chữ « trung » mà thay chữ « hiếu ». Cho nên ông càng buồn khổ và thắc mắc về sự báo đáp cha mẹ thì tư tưởng ông càng thiên về việc « khuyến hiếu », mong lấy phần lý thuyết bù lại phần thực hành. Bởi thế, khuynh hướng về đạo lý và giáo huấn được biểu-hiện rõ rệt trong văn thơ ông:

*Buổi công hạ, cảm thân giáy đột,
Xa hương quon, gần với Thái-h, Hiền,
Trông vào những thẹn bóng đèn
Muốn lưu gia phạm, nên truyền quốc âm.*

Đó cũng là một trong các động-cơ và các lý-do chính đã làm cho cuốn *Nhị thập tứ hiếu điển âm* của ông ra đời. Về điểm này, sau sẽ luận kỹ.

CHƯƠNG VI

NGHỆ THUẬT

Lý Văn-Phức là người học rộng, đi nhiều, lăn-lộn với thực tế đủ lắm, nên văn thơ ông chịu ảnh hưởng cực tiếp ở nhân-sự, ở cõi thiên-nhiên không phải ít.

Theo Lê Văn-Đức, Lê-bộ thượng-thư đời Thiệu-trị, đã viết ở bài Tựa cuốn *Cha-nguyên tập vịnh* của Lý Văn-Phức, thì Phức « ... bình nhật, làm từ, phú, ca, hành, lối gì cũng thạo, mà riêng về thơ, lại là môn sở trường. Đó vì tiên-sinh học văn rộng, nghiên cứu tinh vi, dốc chí dụng công về thơ lắm lắm. Lại vì, trong vòng mười năm trời, hai lần được phái đi tuyết-vực là nơi mà người ta ít tới thì chính tiên-sinh lại đặt gót lặn chỗ, hừng-trải lặn nơi... » (dịch).

Ở cuối truyện *Lý Văn-Phức* trong *Đại nam liệt truyện chính biên*, các sử thần triều Nguyễn cũng viết: « Phức là người có danh tiếng về văn chương, trước sau hàng ba mươi năm, phần nhiều trở sức cật lao ở mặt biên. Như đã thấy trong thơ ông. Phức

lở ra lòng-trái bao phen, trước cảnh sóng
gió hui hùng, khói mây biến huyễn... »
(dịch).

Còn ông, ông tự bày tỏ quan niệm về thơ
ca, như ta đã thấy ở lời Tựa của ông trong
cuốn *Mãn hành tập vịnh*, là tập thơ chữ Hán
ông làm năm tân-mão (1831), niên hiệu Minh-
mệnh thứ 12, trong dịp hộ tống gia-quyển
Trần-Khải, người Thanh, bị bão, giạt sang
ta, trở về Phúc-kiến : « ... Lời nói là tiếng
của tâm. Cho nên những cái gì dù lộ ra tình
cảm, bình thành ra ca vịnh, là đều do tâm
phát ra cả, còn khéo hay vụng thì không kể
đến » (dịch).

Ông lại nói : « Tôi vốn vùng và quê, đâu
dám tự nhận lấy việc trừ-thuật... » Làm ra
tập *Mãn hành tập vịnh* này, là cốt « ghi chép
lấy một chuyến đi, không để cho sự-thực
phải mai một, bồng mả làm mất mát cho
bọn con em và các cháu trong nhà đó thôi,
chứ há dám trưng thơ văn ra chõ công-
chúng như lời người ta thường giễu : « Quê
hay đi » ư ? » (dịch).

Cũng một ý ấy, ông muốn những văn thơ
mình viết ra chỉ để dùng trong gia đình, dạy
hảo con cháu. Cho nên câu cuối đoạn kết
Nhị thập tứ hiếu diễn âm, ông viết :

Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm.

Ý nói : tác-giả *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, vì
muốn đặt một khuôn-mẫu cho gia-đình để con

cháu giữ theo mãi mãi, nên mới diễn truyện
« Hai mươi bốn người hiểu thảo » ra vầu nôm
để truyền dạy trong nhà.

Xây dựng trên quan-niệm cơ-bản ấy,
nghệ thuật ông có những đặc điểm như :

1) Sát với thực tế. — Vì ông có óc thực
tế, lại giàu kinh-nghiệm trong nhiều chuyến
đi ra hải ngoại, nên văn ông chủ quan, thiết
thực, chủ trọng về ý hơn lời.

Chữ « hiểu » niệm cho tròn một tiết,

Thì suy ra trăm nét đều nên.

2) Thành thực. — Tinh ông thành thực,
văn ông cũng thành thực. Một khi ông đã
xin chữ « hiểu » là « đặt nghĩa, giới kinh », là
« vòng di-luận » không ai trốn khỏi, thì ông
cho rằng người đời, không cứ lúc biến hay
lúc thường, lúc nguy hay lúc yên, bao giờ
cũng phải chi hiểu, thuận hiểu, như thoi vòung
ròng không sợ thử lửa :

Cho hay những lúc giun nan,

Tiệt vừng, dầu mồi lửa than, cũng vàng.

Và, không kể đến điều-k'ệu kinh-lẽ ra
sao, công cuộc giáo-dục và hoàn cảnh xã-hội
thế nào, ông cứ một niềm cho rằng « người
cùng » (người không làm nên và nghèo khổ)
cũng như « kẻ đạt » (kẻ làm nên, hiền đạt,
giàu sang, sung-sướng), ai ai cũng có thể
giữ được chữ « hiểu », thực hành được đạo
thường (di-luận), bất cứ ở trong trường hợp
nào cả :

*Kề chi kẻ đạt, ngư ời càng
Lọt lòng, ai trốn khỏi vòng di luân?*

3) *Mộc-mạc.*— Trước ông, Việt vẫn có dịch phẩm bay bướm lệ-làng như *Chinh phụ ngâm*; đồng thời với ông, lại có truyện nôm đẹp-đẽ ba-lan như truyện *Kiều*. Nhưng xét *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* thì nghệ thuật của ông chỉ có vẻ mộc-mạc vững-vàng, chứ không diễm-lệ, chi-phấn. Ví dụ :

*Ngư ời tại mải đung trong thiên địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành ?*

Thật là một câu văn mộc-mạc cả lời lẫn ý.

4) *Một vài điểm trội.*— Trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, nghệ thuật của ông đã biểu hiện được một vài điểm trội :

a/ *Đối chỉnh.*— Trong nhiều truyện nôm xưa, như *Chinh phụ ngâm* và *Kiều* cổ nhân vì chịu ảnh hưởng sâu xa ở những thể văn biền ngẫu và câu đối, nên tuy ở trong hình thức lục bát hoặc gần thất, cũng rất chú-trọng đến sự đối trội, đối, chỉnh. Văn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn-Phức cũng theo chung một lệ ấy. Ta thấy như :

*Quần đau khúc ruột; bước dồn gót chân,
Và :*

*Cha trông xuống, cũng sa giọt mắt ;
Mẹ nghe rồi, cũng đổi lòng xưa.*

b/ Thực cổ nhi hoá (1). — Truyện Kiều sở dĩ phổ biến, là vì tác-giả Nguyễn Du khéo Việt-hóa được những chữ, những điển-dã lấy hoặc đã mượn ở trong Hán văn. Nghệ thuật Lý-Văn-Phức cũng có cái sở trường ấy. Chẳng hạn, Hán-văn có câu :

*Cổ nhân nhất nhật dưỡng,
Bất dĩ tam công hoán (2).*

Thì ông đã « Âu khéo » được món ấy của Hán văn mà « tiêu hoá » ra tiếng Việt :

*Cho hay dạ hiểu khôn cùng;
Dẫu tam công, chẳng đổi lòng thần hún.*

5) Có tính cách phổ biến. — Trong khi các cụ nho học ở đương thời đang dạy những môn luân lý cho con cháu bằng các sách nho, như *Lễ-kỷ*, *Hiếu-kinh* và *Minh-lâm bảo-giám*, thì ông sáng suốt hơn ai hết, đã mạnh bạo đem tiếng Việt mà diễn âm cuốn *Nhị thập tứ hiếu* đề chực phổ biến môn học luân lý cho gia-đình, và nếu có thể, sẽ cho cả xã-hội nữa. Quả nhiên, ông đã thành công một phần nào, vì suốt

(1) Âu của người xưa mà làm hoá thành cái tốt cho mình, chứ không phải nuốt, của người ta thế nào, rồi lại thổ ra thế ấy.

(2) Người xưa cho rằng nếu một ngày được phụng dưỡng cha mẹ, thì dù ai có « các » cho làm chức tam công (thái-sư, thái-phó và thái-bổ) cũng không đổi lòng mà tham lấy dẫu.

lớp nho học xưa, từ hồi đồng ấu, không
mấy ai là không thuộc lòng một vài bài
Nhị thập tứ hiếu điển á. Đó tuy là bởi
lối giáo-dục xưa « cưỡng bách thuộc lòng »,
nhưng cũng bởi một phần nào tác phẩm
ông, văn trôi chảy, lời bình dị, giúp cho
người ta dễ nhớ, nên mới có tình cách phổ
biến trong một xã-hội bất định và một thời-
đại bất định như vậy.

CHƯƠNG VII

NHỊ THẬP TỬ HIẾU DIỄN ÂM

Trước khi trích giảng một hai truyện trong cuốn *Nhị thập tử hiếu diễn âm* của Lý Vãn-Phước, ta nên xét qua những yếu điểm về sách ấy đã :

Nguyên tác chữ Hán của ai ? — Theo chỗ khảo cứu của kẻ cầm bút này, thì nguyên tác *Nhị thập tử hiếu* bằng Hán văn là do Quách Cư-Nghiệp, đời Nguyên (1280-1367), biên lập. Tác-giả dựa vào các sử sách cũ, chọn lấy hai mươi bốn người hiếu thảo mà làm thành truyện. Chẳng hạn : Uch Vương Tường thì lược ở Vương Tường truyện trong *Tấn thư*, Uch Dương Hương thì lấy ở sách *Dị-nguyên* (1) . . .

Dưới đây, xin tóm tắt người và việc

(1) *Dị-nguyên* gồm 10 quyển, của Lưu Kinh-Thúc (? — 468 ?), người Bành-thành, cuối đời Tấn, đầu đời Tống.

làm biểu thảo của hai mươi bốn nhân vật ấy :

1) Ngụ Thuấn, cũng gọi Đại Thuấn, một vị hiền quân đời cổ Trung-quốc, trị vì từ năm 2255-2205 trước Công nguyên : *hiếu cảm được voi và chim*.

2) Hán Văn - đế, trị vì từ 179-157 trước Công nguyên : *nếm trước thuốc thang*.

3) Tăng-lữ, lên Sâm, tự Tử-dư, người Vũ-thành đời Xuân-thu (722-481 tr. C. n.). học trò Khổng-lữ, thuật sách Đại-học, làm sách Hiếu-kinh : *thông cảm, động lòng khi mẹ cần ngón tay*.

4) Mẫn-lữ, lên Tồn, tự Tử-khiên, học trò Khổng-lữ : *rét mướt áo đơn, vẫn thương mẹ ghê*.

5) Tử-Lộ, họ Trọng, lên Do (Lộ là tên tự) người đất Biện, đời Xuân-thu, học trò Khổng-lữ : *đội gạo nuôi cha mẹ*.

6) Đàm-tử (1), người đời Chu (1050-256 tr. C. n.) : *vắt sữa hươu nuôi cha mẹ*.

7) Lã-Lai-lữ, tự Bá-da, người nước Sở, đời Xuân-thu : *áo hoa nhorn mùa, làm vui cha mẹ*.

8) Đông-Viãb, người đời Hậu-Hán (25-210) : *ở đợ lấy tiền táng cha*.

(1) Nhiều bản quốc-ngữ phiên âm làm là « Chu-Diệm-tử » hoặc « Diễm-tử ».

9) Quách Cự, người đời Hán : chôn con, nuôi mẹ.

10) Khương Thi, người đời Hán : hiếu cảm được suốt và cả.

11) Thái (1) Thuận, người đời Hán : hái dâu nuôi mẹ.

12) Đinh Lan, người đời Hán : tạc tượng cha mẹ để phụng dưỡng.

13) Lục Ích, người Ngô-quận, đời Tam-quốc (220-264) : giết quỷ về biếu mẹ.

14) Giang Caoh, tự Thử-dung, người Lâm-lý đời Đông-Hán (25-220) : làm vườn nuôi mẹ.

15) Hoàng Hương, tự Vảo-cường, người An-lục, đời Đông Hán : quạt nóng ấp lạnh.

16) Vương B.ều (2), người Duanh-lãng đời Tấn : ấp mồ mẹ khi sắp sét.

17) Ngô Mãnh (3), người quận Bộc-dương, đời Tấn : cho muối đổi mình để cha mẹ ngủ yên.

18) Vương Tường, người Lâm-nghì, đời Tấn : nằm vâng giá, kiếm cá cho mẹ ghe.

19) Dương Hương, con Dương Phong, người Nam-lương thuộc Thuộc-dương : đánh hổ cứu cha.

20) Mạnh-Tông, tự Cung-vũ, người Giang-

(1) Cũng đọc : Sái.

(2) Nhiều bản quốc-ngữ lầm là Vương Thôi, vì chữ « B.ều » (hoặc B.ầu) giống tự-dạng chữ « Thôi ».

(3) Nhiều bản quốc-ngữ lầm là Ngô Mạnh.

hạ đời Tam-quốc : khóc tre khiến tre nẩy
măng để mẹ ăn.

21) Dũ-Kiểm-Lâu (1), người nước Tề : nếm
phân cha và cầu chết thay cha.

22) Đường pha-nhân, tức Đường-thị : cho
mẹ chônng bú trọn tuổi già.

23) Chu-Thọ-Xương, người đời Tống : bỏ
quan, tìm mẹ.

24) Hoàng-Sơn-cốc, tên là Đinh-Kiến, tự là
Lỗ-trực (2), hiệu là Sơn-cốc đạo nhân,
người Phán-ninh đời Tống (khoảng triều
Thần-Tông, 1078-1085, đến Triết-Tông, 1086-
1097) : đang làm quan cũng vẫn rửa đồ đi
đại tiểu tiện cho cha mẹ.

Những người và việc ấy, về sau, họa sĩ
và thi nhân Trung-hoa hoặc Việt-nam trước
đây thường dùng làm đề-tài mà vẽ tranh hoặc
ngâm vịnh : họa phẩm và thi phẩm đó, người
ta gọi là tranh và thơ *Nhị thập tứ hiếu*. Nay
xin dẫn ra mấy bài làm thi dụ rồi dịch nghĩa
ra Việt văn để giới thiệu với các bạn đọc :

MẪN TỬ-KHIÊN : ĐÀN Y THUẬN MẪU

Mẫu thi hữu biên lang
Hà tằng oán văn vương.
Đường tiền lưu mẫu tại.
Tam tử miễn phong sương.

(1) Nhiều bản quốc-ngữ làm là « Sơn Kiểm Lâu »
Nhân tiện, xin hiệu đính lại.

(2) Nhiều bản quốc-ngữ làm là « thầy Tăng-trực »
ô triều Nguyên ». Nhân tiện, xin hiệu đính lại.

Dịch :

*Họ Mẫn có con hiền
Oán gì mẹ ghẻ thiên !
Trong nhà còn đề nẹ ;
Ba trẻ khỏi cơ hàn.*

LÃO-LAI-TỬ : HÍ THÁI NGU THÂN (1)

*Hí vũ học kiều ai :
Xuân phong động lục y.
Song thân khai khẩu tiếu.
Hí khí mãn đình vi...*

Dịch :

*Nhỏn múa học thơ ngây :
Áo xanh trước gió bay...
Hai thân mỉm cười ;
Nhà cửa ngập vui-vầy.*

Vì động cơ nào và trường hợp nào đã đưa Lý Văn-Phức đến chỗ làm Nhị thập tứ hiếu diển âm ? — Do ảnh hưởng giáo-dục, ảnh hưởng xã-hội và bản tính cá nhân, ông là người giàu lòng từu mến cha mẹ. Năm bính-thân (1836), đi sứ Áo-môn, nhân cảm xúc trong lòng, ông viết bài thơ « Hỉu cảm » bằng Hán văn có hai câu kết đầy giọng thương xót cha mẹ :

(1) Hai đầu đề và hai bài thơ chữ Hán đây là trích theo những bức tranh « Nhị thập tứ hiếu » của Tể hoặc vẽ trong cuốn Nóng-lịch bằng lụa không rõ ai là tác-giả.

*Du du hài nhụ tâm,
Thiên biên nhất phiến nguyệt...*

Dịch :

*Nao-nao tức dạ trẻ thơ !
Mảnh trăng xa gửi lũng-lơ bên trời.*

Cũng một giọng ấy, ông đã có câu thơ khóc
cha khi gặp ngày giỗ (mồng 2 Tết) :

Sầu thành, dĩ hĩ, trúc chung thiên !

Dịch :

*Thôi rồi ! thôi rồi !
Thành sầu cao đắp suốt đời từ đây !*

Và khóc mẹ khi gặp ngày kỵ (mồng 4
tháng 10) :

Mãn nhãn sương hàn, bách cảm thối !

Dịch :

*Sương mờ đầy mắt lạnh lùng . . .
Sầu đông trăm mối, mũi lòng một ai !*

Nên nhớ rằng ông là người thành-thực và
thuần-phác. Mấy câu ấy thật là những lời ra
từ đáy lòng, chứ không phải là lối kiêu-sức-
hóa như hạng hư-nguy.

Ông đã là bậc chầu nho, giàu lòng hiếu
thảo, lại có nhiều dịp phải xa quê-hương,
vắng nhà cửa, thường bay tưởng nhớ đến
gia đình, đến cha mẹ. Cho nên, khi giao thiệp
với các văn hữu người Trung-quốc, cũng
như khi sống với những nhân-viên đồng-sự

trong sứ-bộ Việt-nam, ông thường lấy chuyện
hiếu làm đề tài ngâm vịnh hoặc xướng họa.
Chẳng hạn, hồi mùa đông năm ất-mùi (1835),
khi ở Quảng-đông, ông với Đàm Thu-Giang,
người bạn Trung-hoa, cùng nhau xướng họa
theo đầu đề trong truyện *Nhị thập tứ hiếu* (1).

Cũng vào dịp ấy (ất-mùi, 1835), ông lại cùng
các bạn đồng sự vịnh *Nhị thập tứ hiếu* thi (2).

Những dịp xướng họa và ngâm vịnh về
Nhị thập tứ hiếu ấy chắc đã gợi trong trí
ông một ý nghĩ này : nếu chỉ dùng những
truyện khuyến hiếu làm đối-tượng chơi thơ
với nhau, thì không thiết thực, mà ảnh hưởng
chỉ choèn-choèn trong chỗ mình và các bạn-
hữu ; chỉ bằng diễn ra quốc âm, trước là
dạy dỗ con cháu trong nhà, sau là truyền rộng
đến người nước, như thế là mình đã suy rộng
lòng hiếu mà làm phổ cập đến mọi người
khiến cho ai ai cũng biết giữ lấy hiếu đạo,
bá chẳng phải là đã làm được việc «
kiêm thiện» đấy ư ? Đó chính là một trong những
động cơ đã khiến ông diễn *Nhị thập tứ hiếu*
ra quốc âm đề khôi «
thẹn bóng đèn » và đề
«
lưu gia phạm ».

(1) Theo lời Lý Văn-Phước chưa ở bài «
Kỷ lộng
Việt hữu Đàm Thu-Giang ».

(2) Theo lời Dẫn của Lý Văn-Phước ở bài «
Thập
nguyệt, tứ nhật, bi thuật ».

Lý Văn-Phủ đến Nhị thập tứ hiếu ra quốc âm vào bao giờ và có những ai đã góp công sửa chữa ? — Cuối tập Nhị thập tứ hiếu điển án, ông có mấy lời kết thúc : « ... Buổi công hạ cảm thân giầy đôi, Xa hương-quán, gần cõi Thánh Hiền, Trông vào những thẹn bóng đèn, Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm. » Như vậy thấy rằng ông điển âm Nhị thập tứ hiếu đó vào lúc đang ở nước ngoài (xa hương quán) và nhân những dịp rảnh việc công (buổi công hạ), có thì giờ lo đến văn học. Nhưng động-cơ làm sách và thời-gian làm sách ấy xác thực thế nào, ta nay cần phải khảo kỹ mới biết rõ được.

Năm Ất-mùi (1835), đi công cán Quảng-đơn, ông có cùng mấy hạn đồng hành trong sứ-bộ, nhân những lúc việc công rảnh, cùng nhau bàn văn và thơ, những thơ thù uơng đi lại và những bài tả cảnh, kỷ sự đó, như trước đã nói, bọn ông hoặc theo cùng văn mà ngâm vịnh, hoặc cùng một đầu đề mà mỗi bài mỗi khác vắn nhau, rồi gom-gộp lại, bện thành một tập, nhan là *Tiến-thánh tử học*, tựa tập thơ đó, ông viết ngày tháng chạp, năm Minh-mệnh thứ 16 (1835). Nhờ bài tựa ấy, ta biết rằng ông có làm *Nhị thập tứ hiếu vịnh*, tức là « vịnh bốn bốn người hiền », rồi cùng nhau « hợp đính » làm thành một sách.

Vậy có thể quả-quyết rằng cuốn *Nhị thập*

từ hiệu điển âm ấy của Lý Văn-Phức được khai sinh vào năm Ất-mùi (1835). Thật đúng với những câu «*buổi công hạ ...*», «*xa hương quan ...*» và «*truyền quốc âm*» như soạn-giả đã viết ở cuối sách mà trên đã dẫn.

Thế nào gọi là «*hợp đỉnh*»? Là do mấy người hợp sức cùng nhau hiện đỉnh cho cuốn sách được đúng, được khỏi sai lầm.

Khi làm *Nhị thập tứ hiệu điển âm*, Lý Văn-Phức có những ai giúp việc «*hợp đỉnh*»?

Theo như lời tựa ở tập *Tiến-thành* từ học thì trong việc này có hai bạn cộng tác với ông :

1/ Đỗ Tuấn - Đại, tự Giám-hồ, người làng Ôn-xá, huyện (nay là phủ) Văn-giang thuộc Bắc Ninh, đỗ cử nhân khoa qui-dậu (1813) đời Gia-long. Cùng Lý Văn-Phức và Trần Tú-Dĩnh đã cùng ba chuyến đi Quảng-dông.

2/ Trần Tú-Dĩnh, tự Thập-hiền, người làng Diên-yên, huyện Kim-dộng thuộc Hưng-yên, đỗ giải-nguyên (tức thủ khoa), khoa ất-dậu (1823) năm Minh-mệnh thứ sáu. Đối với Lý Văn-Phức, Dĩnh là chỗ môn-ngự (bạn cùng học) và cùng nhau đã đi sứ Quảng-dông đến ba lần.

Hồi tháng chạp năm ất-mùi (1835), khi Lý Văn-Phức làm *Nhị thập tứ hiệu vịnh*, chọn

Tuấn-Đại và Tú-Dĩnh đều có góp sức vào việc hiệu-linh để cho thành sách.

Hoàn-cảnh xã hội đời Lý Văn-Phủ thế nào mà giúp cho cuốn Nhị thập tứ hiếu diễn âm ấy có điều kiện thuận tiện để ra nhằm lúc và lưu hành dễ dàng?—Sở học của người mình bấy giờ là học *Lục kinh* (1), *Tứ thư* (2), (đó : Khổng (3), Mạnh (4) và theo Chu (5) Trình (6). Nói rõ hơn, thì người mình đương thời hầu hết đều theo đạo Nho. Mà đạo Nho thì có hai điểm cốt yếu là «hiếu» và «lễ». Nay xin hãy gọi «lễ» ra một bên, chỉ riêng nói về «hiếu».

Khi sinh thời, Khổng-tử tuy có nói đến vấn đề «hiếu», nhưng chỉ tùy từng người mà khuyên bảo, chứ không nói cặn kẽ và tỉ mỉ. Đến lớp ông-

(1) Sáu kinh của nhà nho : *Thi, Thư, Dịch, Xuân-thu, Lễ, Nhạc*.

(2) Bốn bộ sách của nhà nho : *Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử*.

(3) Khổng-tử (551-479 tr.C.n.), tên là Khâu, tự là Trọng-ni, người nước Lỗ, đời Xuân-thu. Lời nói và việc làm của Khổng có chép ở sách *Luận-ngữ*.

(4) Mạnh-tử (372-280 tr.C.n.), tên là Kha, người nước Châu, đời Chiến-quốc, chủ-trương nhân nghĩa và dân vi quý. Lời nói và việc làm của Mạnh có chép ở sách *Mạnh-tử*.

(5) Chu-tử (1130-1200) tên là Hí, nho giả đời Tống.

(6) Trình Di và Trình Hạo, hai anh em, cũng là nho giả đời Tống.

lử trở đi, họ mới nói chữ «hiếu» một cách kỹ-càng và chắt-chẽ về mọi phương-diện.

Rồi dần dần đến thiên *Nội tắc*, trong sách *Lễ ký*, mới tạo ra biết bao lễ văn phiên-phức và nghi-tiết vụn-vặt mà nhà học-giả Hồ Thích gọi là « lối đi điệu trên sân khấu » và « miếu biểu diễn trong võ trường ». (*Trung-quốc Triết-học sử đại cương*, quyển thượng, trang 127).

Ngoài lối giáo - dục về chữ « hiếu » do ảnh-hưởng nho học đã gây được thế-lực lớn ở đương thời, ta lại cần phải xét đến bối-cảnh xã-hội bấy giờ nữa :

Sau khi nhà Tây-sơn đổ bể (1802), nhà Nguyễn lên nắm chính-quyền, ngay từ mấy năm đầu, Triều-đình Thuận-hóa tái lập chế-độ phong-kiến một cách rất chắt-chẽ.

Khoảng đầu niên - hiệu Gia - long (1802-1819), làm sổ đinh, chia dân làm 6 hạng :

- 1) Tráng (Trai tráng) ;
- 2) Quân (Binh lính) ;
- 3) Dân (Con nhà bách tính) ;
- 4) Cố (Hạng người làm thuê, làm mướn hoặc ở đợ trừ nợ) ;
- 5) Cùg (Hạng nghèo khó, cùg khổn) ;
- 6) Đào (Hạng lười lười vì không đóng góp nổi hoặc trốn tránh vì có lợi lối).

Trong cái xã - hội phong kiến ấy, quan-
liêu là hạng được hưởng đặc quyền nhiều
nhất. Xin cử một vài việc làm lệ :

Năm Gia - long thứ ba (1801), chia cấp
công điền, ta thấy chênh - lệch nhau giữa
các tầng-lớp xã-hội thế này :

Hạng quan viên trên nhất phẩm được :
18 phần

Hạng chánh nhất phẩm : 15 »

Hạng tráng : 6 phần ruộng

Hạng già-yếu tàn-tật trong dân đinh :
5 phần ruộng

Hạng cổ-cùng trong lão-nhiên : 4 » »

Hạng lão-nhiên từ 70 trở lên : 5 » »

Hạng tiểu-nhiên, hạng tàn-tật trong lão-
nhiên : 4 phần

Hạng cô quả : 3 phần

Ngoài ra, hạng quan - liêu còn được đặc
đón như :

Năm Gia-long thứ 18 (1819) qui định :

Phàm quan viên từ tam phẩm trở lên,
thì các con đều được làm « quan viên tử »;
miễn tất cả thuế thân, dân điền, cước mướn,
điền điền, di linh và tạp dịch.

Từ phẩm trở lên, thì cả các con,

Ngũ phẩm và chánh lục phẩm thì một
con : được làm « quan viên tử »; miễn đi

lành và tạp dịch, còn thì phải chịu như hạng trắng.

Còn trắng là hạng trai trắng, con nhà bất hạp, phải chịu :

1) Nhân thân tiền (1) ; 2) Dân tiền (2) ; 3) Cước mễ (3) ; 4) Điện tiền (4) ; 5) Binh (đi lính) ; 6) Dao (tạp dịch).

Năm Tân-mùi (1811) bắt đầu soạn sách luật, phỏng theo bản hế luật lệ nhà Thanh, đến năm Ất-hợi (1815), thì bộ luật ấy in xong và ban hành, gọi là *Hoàng-Việt luật lệ*, tức là bộ luật *Giáo-long*, gồm 22 quyển, cộng 398 điều.

Về đại tụng, có án tửm (xử chém) và án giáo (bắt thắt cổ)...

Về tiền tụng, có án hạt si (đánh bằng roi) và án phạt lượng (đánh bằng gậy) (5).

Về phong tục lễ giáo, có luật lệ quy định như :

« Nam nữ đã đính hôn với nhau, nhưng chưa cưới mà đã thông gian thì phải phạt một

(1) Thuế thân.

(2) Tiền râu thành từng tiền, từng quan để đóng thuế.

(3) Thuế đóng bằng thóc; gạo.

(4) Tiền tạp dịch.

(5) Đoạn khảo về chế độ và pháp luật ở đời Nguyễn sơ này phần nhiều căn cứ vào tài liệu trong cuốn *Thơđi thượ kỳ văn* (của Trương Quốc-Dung) và bộ *Hoàng Việt luật lệ*...

trăm triệu » (1).

Và :

« Người đàn bà phạm tội gian-dâm thì bắt
cởi áo nhưng cho mặc váy để phai trắng » (2).

..

Như vậy, thấy rằng xã-hội của soạn-giả
Nhị thập tứ hiếu điển am là xã-hội phong
kiến xây dựng trên nền kinh-lẽ nông-nghiệp.
Người con và người vợ trong gia-đình, cũng
như người dân trong nước, là những tầng
lớp bị-trị, phải chịu phi-phối dưới giáo-dục
và pháp-luật của phái thống-trị là : cha, chồng
và vua.

Cuốn *Nhị thập tứ hiếu điển am* của Lý Văn
Phức chính là con đẻ của hoàn cảnh xã-hội
và đáp theo nhu-yếu của thời đại bấy giờ.

(1, 2) Theo tài liệu trong *Hồ Xuân-Hương, nhà thơ
cách-mạng*, của Hoa-Bằng, Bốn phương, số, bản Sài-
gòn 1951.

CHƯƠNG VIII

TRÍCH GIẢNG

ĐÁNH HỒ CỪU CHA

(Truyện Dương Hương)

Tấn, Dương Hương, mới mười bốn tuổi.
Cha bước ra hững ruỗi theo cha,
Phải khi thăm lúa đồng xa,
Chải thân, luỗi tóc thoắt sa miệng hùm !
Đau con mắt hăm hăm nổi giận,
Nắm tay không, vơ-vẩn giữa đường...
Hai tay dẫn dợc, đề ngang,
Ra tay chống với hồ lang một mình.
Hùm mạnh phải nhún nanh, lách gót,
Hai cha con lại một đoàn về.

∴

Cho hay « hiều » mạnh hơn « uy » ;
Biết cha, thôi lại biết chỉ có mình,

Xuất xứ:— Đây là truyện thứ mười chín trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn-Phúc.

Truyện *Dương Hương* này, do Lý Văn-Phúc dựa trong nguyên thư *Nhị thập tứ hiếu* bằng Hán văn, của Quách Cư-Nghiệp, người đời Nguyên (1280-1367), mà soạn ra.

Cốt truyện *Dương Hương* ấy bắt gốc từ sách *Dị nguyên* của Lưu Kinh-Thúc (? — 468 ?), người Bành-thành, cuối đời Tấn, đầu đời Tống.

Nguyên truyện ấy chép trong *Dị-nguyên* đại khái thế này : Dương Phong, người Nam-hương thuộc Thuận-dương đời Tấn, cùng con tên là Hương, ra đồng gặt lúa (chứ không phải đi « thăm lúa »), bị cọp vồ.

Dương Hương bấy giờ mới 14 tuổi, trong tay không có lấy một mũi dao con (tức là « tay không »), nhưng cứ thẳng xông chẹn cổ con cọp, cừu cha được thoát...

Thề tài. — Truyện *Dương Hương* của Cư-Nghiệp đó được Lý Văn - Phúc diễn ra quốc âm theo thể lục bát gián thất hoặc song thất lục bát, cũng như thể tài của *Chinh phụ ngâm* (bản dịch nôm) và *Cung oán ngâm khúc*.

Đau con mắt hăm hăm nổi giận ;

Nắm tay không, vơ vẩn giữa đường.

(Mỗi câu bảy chữ : song thất)

*Hai tay dần dọc, đề ngang,
Ra tay chống với hồ lang một mình.*

(Câu trên sáu, câu dưới tám chữ : lục bát)

Cốt truyện. — Một chàng thiếu niên, con nhà nông dân, mới 14 tuổi, hằng ngày thường giúp cha trong việc làm đồng, góp sức vào công cuộc sản xuất nông nghiệp.

Một bữa, cha không may bị nạn cạp vồ. Trước cơn nguy biến ấy, lữ chân tay không, suốt người không có lấy một thanh sắt để làm khi giới, nhưng vì lòng thương cha, nên cứ mạo hiểm chống hồ để cứu cha thoát khỏi nanh vuốt của cạp dữ. Chàng thiếu niên ấy tên là Dương Hương.

Bố cục. — Lý Vĩ-Phúc, viết truyện này, cũng như nhiều truyện khác trong *Nhị thập tứ hiệu diễn âm*, theo lối trực khởi, nghĩa là bắt đầu « vào bài » ngay, chứ không dùng câu « lưng » hoặc câu « mở ». Cuối bài đặt hai câu làm lời kết (cũng theo chung một lối như hầu hết các truyện khác (1) trong *Nhị thập tứ hiệu diễn âm*).

(1) Tự truyện thỉnh thoảng cũng có truyện kết bằng 4 câu như : « Tuổi bé mà gan chung bé, Dại dạn thân đến thế thì thôi. Cho hay phú tính bởi giới, Những đau trong ruột dám nói ngoài đời. » (Truyện Ngó Mãnh).

Vậy; có thể chia truyện ấy làm hai phần :
Phần thứ nhất, nói về người con hiền chống
cọp cứu cha (câu 1 — câu 10).

Phần thứ hai, là lời kết và là lời bình của
soạn-giả Lý Văn-Pức (câu 11 — câu 12).

Chú giải. — Như ta đã thấy ở trên, Dương
Hương, là một thiếu niên 14 tuổi, ở đời
Tấn, tức là nhà Đông-Tấn bên Trung-quốc,
từ năm 317 đến năm 49. Sở dĩ gọi « Tấn
Dương Hương », là theo ngữ-pháp Hán-văn,
cũng như nói « Trần Chu An » hoặc « Lê
Nguyễn Xi ». Nếu theo ngữ-pháp Việt-văn,
thì phải : « Dương Hương đời Tấn và « Chu
An đời Trần », hoặc « Nguyễn Xi đời Lê ».

Hùm; hùm, cọp, khải, kỉnh, hoặc « bu
mười » đều là tiếng Việt chỉ con hổ (chữ
hồ).

Tuổi tác : có tuổi, nh ều tuổi (I). Ví dụ :
« Thương người tuổi tác già của bần hàn »
(Gia huấn ca).

Hồ lang : Hồ, một giống mãnh thú; ta gọi
là hùm, hùm v.v. Lang : một loài dã thú, tinh
dữ và ác, ta gọi sói hoặc chó sói. Nghĩa bóng :
trong văn chương thường dùng « hồ lang » để

(I) Việt-Nam lục diên của ban Văn-học bộ K.T.T.Đ.
cắt nghĩa « tuổi tác » là « nơi chung về tuổi » (trang 538)
E chưa đủ, vì « tuổi tác » thường hay dùng cho
người già, chứ không mấy khi nói về tuổi người trẻ.

lượng-trung cho những cái gì là lương bạo, tàn ác và tham lam. Có điều nên chú ý : theo lối quen dùng thì nói «*hồ lang*» (toàn Hán văn), hoặc «*hùm lang*» (nửa Việt, nửa Hán), hoặc «*cọp sói*» (toàn tiếng Việt), chứ không nói «*hồ sói*» hoặc «*cọp lang*». Nhưng đó thuộc về văn đề ngữ học, ta không nên đi quá phạm vi sách này.

Uy (hiếu mạnh hơn uy), là đọc theo âm chữ Hán ; chuyển sang âm ta và nghĩa ta, là oai. Từ-nguyên của Trung-hoa chỉ chữ nghĩa là «*oai nghiêm*», như vậy còn thiếu, «*Uy*» đây (theo nghĩa trong truyện *Dương Hương*) phải giảng là «*oai mạnh*», nghĩa là cái sức mạnh lớn, dữ dội như oai cọp.

Hiệu đính. — Riêng truyện *Dương Hương* này, nhiều bản quốc-ngữ đã làm sai lầm mấy chỗ, như : «*húm*» (câu 4) chứ không phải «*hằm*». Hai chữ này tuy cùng nghĩa, nhưng phải để là «*bùm*» cho ầu vần với «*lầm-hằm*» ở câu dưới.

«... *Hùm-hằm*» (câu 5), chứ không phải «*lầm-hằm*». *Hằm* *hằm* có nghĩa là cắn bòn hiện ra vẻ mặt, nhưng lặng lẽ hành động dè dặt phò, chứ không nói năng, không kêu la (1).

«... *Dẫn dọc, đề ngang*» (câu 7), chứ không phải «*trần trọc đề ngang*». Vì câu ấy có nghĩa

(1) *Việt Nam tự điển* của K. T. T. D. (tr. 232) thiếu tiếng «*hùm-hằm*».

rằng Dương Hương, với hai tay tang hoành (đọc ngang), vật xuống, lăn xuống (dồn) và đè xuống khiến cho con cạp phải buông Dương Phong là cha ra.

Đây là công việc hiệu đính cổ văn để mong khỏi làm sai lạc nguyên ý của Lý Vĩn-Phức, chứ không phải là sự so sánh để tìm những điểm dị đồng giữa các bản sách nữa.

Phê bình. — Truyện này, cả cốt truyện lẫn lời bình, chỉ gói ghém trong 12 câu, nhưng soạn-giả Lý Vĩn-Phức đã trình bày một cách sáng sủa và gọn ghẽ. Về lời, soạn-giả đã cố gắng, chọn được nhiều tiếng dễ hiểu, không phải dùng lắm chữ nhỏ. Đó một phần cũng vì truyện ấy có tính chất cụ-thể, không phải cần đến ý thức trừu-tượng, nên phần nhiều những tiếng hữu-hình cũng đủ biểu thị được ý nghĩa (chẳng hạn như: *lúa, đường xa, miệng hàm, đau con mắt, nắm tay không, hai cha con.*.)

Về ý, soạn-giả nêu: Một bên «hiếu», một bên «uy», rồi nói ngay rằng «hiếu mạnh hơn» để cho đồng căn năng trực về bên «hiếu», khiến độc-giả thoạt nhìn đã thấy ngay rằng một khi bên «hiếu» đã choán cả tâm hồn người con thì dù cái «uy» mạnh hơn, dữ-dội, ghê-gớm như oai cạp, cũng không đáng kể vào đâu, vì con hiếu đó chỉ

một niên biết có cha, chỉ hăng-hái can-đảm
cứu nạn cho cha, chứ không quẩn ngại đến
lành-mạng mình, nếu không thấy cộp dũ là
đáng sợ nữa. Chỉ gọn-ghe trong hai câu
(11 và 12), thế mà soạn-giả đã nói được
nhiều ý nghĩa...

ĐỘI GẠO, NUÔI CHA ME
(Truyện Tử-Lô)

Thầy Tử lô, cũng ngụ ý nước Lỗ,
Thờ hai thần rừng bừa canh lỗ,
Thường khi đội gạo đi về,
Xa xôi trăm dặm, nặng nề hai vai.
Bình hoa bêu từ khơi bóng hạc,
Gót nam du nhẹ bước tang bồng ;
Xe trăm cỗ, mạch (1) muốn chung,
Ngồi chông đệm (2) kếp, ăn chông vạc c o.
Thần phú quý, ngấm vào thêm tủi,
Đức cù lao nghĩ tới càng đau ;
Nào khi đội gạo, canh rau,
Muốn còn như cũ để hầu được ru ?
Lòng thắc-mắc nghìn thu vẫn đề,
Biết bao giờ cam chỉ đến công ?

..

Cho hay dạ hiếu khôn cùng.
Dẫu tam công chẳng đổi lòng thần hôn.

(1) Lúc mạch, xưa dùng để phát lương cho các
quan-liêu. Nhiều bản quốc-ngữ in lầm là « mệnh ».

(2) Cái đệm để ngồi cho êm (xem thêm mục
« chú giải ». Nhiều bản quốc-ngữ in lầm là « bản »

Xuất xứ — Đó là truyện thứ năm trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*. Truyện Trọng Do, tên tự là Tử-lộ này, nếu truy nguyên ra, thì gốc từ thiện *Trí tư* trong sách *Gia-ngũ* (1). Vì trong đó chép : « . . . Xưa kia; Trọng Do (tên của Tử-lộ) khi phụng dưỡng cha mẹ, thường ăn những cháo rau lế, rau hoắc, đi đường xa hàng trăm dặm, đội gạo cho song-thảo. »

Do tài-liệu ấy, Quách Cư-Ngị lập dòng làm cốt truyện mà chắp bả và Hán-văn vào trong nguyên - thư *Nhị thập tứ hiếu* ; rồi Lý Văn-Phức lại dựa vào đó mà soạn thành truyện *Tử-lộ* trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* bằng Việt-văn.

Thể tài — Cũng như truyện *Dương Hương*, truyện *Đội gạo nuôi cha mẹ* này viết theo thể song thất lục bát :

*Thân phủ qui nyãm vào thêm tủi,
Đức củ lao nghị tới cùng đau.
Nào khi đội gạo, canh rura,
Muốn còn như cũ để hầu được ru ?*

Cốt truyện — Một nhà hiền-giả đời Xuân thu (722-481 tr.C.n.) lúc còn hàn-vi, không có của ngon vật lạ để phụng-dưỡng cha mẹ, nhưng vẫn hết lòng hiếu-thảo : kiếm lừng

(1) Sách do Vương Túc đời Ngụy Lương - lật sách họ sách kín mà dựa-dẫm làm thành : chép những đặt sự của Khổng-tử.

nấm rau lá (1) khoắc (2) đủ nấu canh và lễ-mễ đội gạo hàng trăm dặm đường để làm cơm cháo. Đến khi cha mẹ mất cả rồi, ông ấy mới nhẹ bước lên đường, làm quan với nước Vệ. Bấy giờ thật phú quý: đi lại thì có hàng trăm cỗ xe, ăn lộc thì được hàng muôn chum lúa mạch; khi trời rét thì ngồi hàng mấy lần đệm ấm; khi bữa ăn thì nấu bằng nhiều cái vạc to (3). Thấy mình được sống trong cảnh giàu sang, chạnh lòng nhớ thương cha mẹ đã chết, không cho mình được phụng thờ báo đáp thì phú quý cũng bằng thừa, ông ấy đau buồn tui cực, muốn trở lại cái cảnh hần-hần xưa mà canh rau đội gạo để phụng-dưỡng cha mẹ cũng không được nào. Hận ấy kéo dài mãi, vì còn cơ-bội đầu nữa mà dâng miếng ngọt bùi (cam chi) để báo đền công ơn cha mẹ!

Nhà hiền-giả ấy tên là Trọng Do, tự là Tử-ộ, người ấp Biện nước Lỗ đời Xuân-thu (722-418 tr.C.n.), học trò của Khổng-tử, trỗi về khoa chính-sự:

Bổ cuộc.— Cũng như nhiều truyện khác trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, soạn-giả Lý

(1, 2) Xem cốt nghĩa ở mục «Chú giải» và lời bác ở mục «Phê bình».

(3) Người chép truyện chỉ có ý nói Tử-ộ bấy giờ cực kỳ giàu có sang trọng, chứ thực ra, không phải đúng hẳn số-lượng như thế.

Văn-Phúc nhập-đề ngay, không dùng câu phá đề mở đầu gì cả. Đối-tượng kỹ-thuật là Tử-lộ, một trong 72 vị hiền-triết được thờ ở Văn-miếu Hà-nội.

Câu 1 — câu 4 : Tả tử-lộ, dù ở trong cảnh bần-hàn, vẫn hết lòng hiếu dưỡng cha mẹ.

Câu 5 — câu 8 : Tả Tử-lộ, sau khi cha mẹ chết, làm nên phú quí, hưởng cảnh rất sung-sướng về phần vật-chất.

Câu 9 — câu 14 : Tả trạng-thái tâm-lý Tử-lộ : Dù được giàu sang, nhưng tinh-thần vẫn rất đau buồn vì cha mẹ chết cả; còn biết dâng ngọt hiến bùi cho ai được nữa !

Ông muốn trở lại cảnh bần-hàn như xưa để cứ được đi đường xa, đội gạo nặng mà phụng dưỡng song thân, nhưng nào có được ! Bởi thế lâm trạng ông thường bần-khoăn, thắc-mắc, dằng-dặc hàng ngày thu !

Câu 15 — câu 16 : Kết-luận. Soạn-giả Lý Văn-Phúc cho rằng lòng hiếu thảo của người con thảo thật là mong-mênh vô cùng : dù tam công là những chức lớn cũng không quý bằng cái cảnh sớm hôm được gần-gũi để phụng-dưỡng cha mẹ.

Chú giải. — Lê (bữa canh lê) : Tên một thứ cây thuộc loài « thảo », thân cây khá cao, khi già, có thể dùng làm gậy, lá như hình quả trứng mà có răng cưa, trong lòng lá

thì màu đỏ ; khi lá còn non, có thể hái làm rau ăn. Hoa nhỏ mà vàng xanh. « Lê » với « hoắc » (1) (lê hoắc hoặc hoắc lê) đều là những rau dùng làm món ăn của người nghèo. *Cung oán ngâm khúc* có câu : « Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon », chính là rau lê này.

Hoa biều : Lấy điển trong *Xuân thân hậu ký* : Đinh Lệnh-Uy là người Liêu-dông đời Hán, học đạo ở núi Linh-hư, sau hóa hạc bay về Liêu-dông, đậu trên cột hoa biều, kêu rằng : « Con chim, con chim, Đinh Lệnh-Uy, lên nhà ghê năm, nay mới về : thành quách như xưa, nhân dân khác cũ ! Người đời sao chẳng tu tiên ? Mả lớn, mồ con, hàng đồng, bằng lủ ! » « *Đỉnh hoa biều từ khơi bóng hạc* », ý nói từ khi cha mẹ khuất bóng, hóa hạc xa bay, đậu trên ngọn (đỉnh) cột hoa biều, tức là chết rồi.

Tang bằng : Cũng như *bằng tang*. Do chữ *tang hồ* (cuồng gỗ dâu), *bằng thi* (tên cô bằng). Tục xưa, khi sinh con trai, người ta lấy cung dâu và tên bằng bắn sấm phát : lên trời, xuống đất và bốn phương để dũi hi-vọng vào con đó, khi lớn, sẽ vẫy vùng ngang dọc. Cho nên « tang bằng » là thành-ngữ chỉ về chi khi nam-nhĩ dọc ngang bốn phương trời đất.

(1) Là một thứ đậu.

Ngồi chõng đêm kếp ăn chõng vạc eo :
Do câu chữ Hán trong sách *Gia - ngữ* :
« *Lũy nhân nhi tọa, liệt đỉnh nhi thực* », chõng mấy lần đêm mà ngồi, bày nhiều cái vạc mà ăn. Ý nói chỗ ngồi êm và bữa ăn sang của kẻ phú quý.

Cù lao : Chữ trong thiên *Lục-nga* ở kinh *Thi* của Trung-hoa. Ý nói công lao của mẹ thai nghén, sinh đẻ và nuôi con rất khó nhọc.

Cam chỉ : Miếng ngọt, miếng bùi, mùi ngon, vị ngọt.

Dầu tam công, chẳng đòi lòng thần hôn
Do câu « *cổ nhân nhất nhật dưỡng, bất dĩ tam công hoán* », người xa cho rằng nếu một ngày được phụng-dưỡng cha mẹ thì dù ai có « *các* » cho làm chức tam công (thai-sư, thái-phó và thái-bảo) cũng không chịu đòi. Ý nói : coi sự được phụng-dưỡng cha mẹ quý hơn chức-vị tam công.

Phê bình. — Trong bài có nhiều chỗ « *tiểu đối* » rất khéo léo như : « *xa xối trâm dẫm* » với « *đặng nề hai vai* », « *xe trâm cõ* » với « *mạch muốn chung* »... Ấy là chưa kể những vế đối trội như « *Thần phú qui ngấm vào thêm tử* ! Đúc cù lao nghĩ tới càng đau ! » Có điều đáng chú ý : theo sách *Gia - ngữ*,

thì Tử-lộ thường ăn rau lá, rau hoắc, vì cha mẹ mà đội gạo đi hàng trăm dặm, chứ không phải Tử-lộ phụng-dưỡng cha mẹ «từng bữa canh lá». Có lẽ soạn-giả Lý Văn-Phức vì chỉ căn cứ vào nguyên thư của Quách Cư-Nghiệp mà chưa tìm được xuất-xứ từ sách *Gia-ngữ*, nên mới lầm theo nguyên tác chẳng?

CHƯƠNG IX

TỔNG KẾT

Lý Văn-Phức là một tác-giả ở đầu thế-kỷ XIX. Về Hán-văn, ông có nhiều thi phẩm, hầu hết là những bài ngâm vịnh trong mấy chuyến đi sứ ngoại quốc. Nhưng, sách này chỉ riêng kể những tác phẩm bằng Việt-văn. Về loại tác phẩm Hán-văn của ông chỉ dùng làm tài liệu tham khảo, chứ không dùng làm đối tượng nghiên cứu.

Trong mấy tác phẩm tiếng Việt của Lý Văn-Phức có tập *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* là đáng chú ý hơn hết. Tập sách đó, ông làm năm ất-mùi (1835) trong khi lưu trú ở Quảng-dông (Trung-hoa) vì có việc bang giao với nhà Thanh. Giúp việc « hợp đình » đó thành sách ấy, có hai bạn ông là Đỗ Tuấn-Đại và Trần Tú-Dĩnh.

Tập Nhị thập tứ hiếu diễn âm ý bắt đầu mở bằng tám câu :

*Người tai mắt đứng trong thiên địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành ?
Gương treo dứt nghĩa, giới kinh,
Ở sao cho xứng chút tình làm con.
Chữ « hiếu » niệm cho tròn một tiết,
Thì suy ra trần nết đều nên.
Trải (1) xem thừa trước Thánh, Hiền :
Thảo (2) hai mươi bốn, thơm nghìn muôn
thù...*

Tiếp đó, soạn-giả trình-bày đủ « thảo hai mươi bốn » như ta đã thấy ở chương VII trong sách này.

Đến cuối sách, soạn-giả cũng viết 8 câu nữa trên (câu 1 — câu 4) đề kết thúc hai mươi bốn truyện người hiếu-thảo :

*Bấy nhiêu tích cõ nhân về trước,
Cách nghìn xưa như tạc một lòng :
Kể chi kẻ đót, người cùng.
Lợi lòng (3), ai trốn khỏi vòng di Lân ?*

Còn nửa dưới (câu 5 — câu 8). Lý Văn-Pức nói đến làm sự soạn-giả, động-cơ biên

(1) Nhiều bản quốc-ngữ làm là « chẳng ».

(2) Hiếu thảo. « Thảo hai mươi bốn » lúc là « hăm bốn người hiếu thảo : Nhị thập tứ hiếu ».

(3) Nhiều bản quốc-ngữ làm là « vòng »,

tập (cảm thân gây đời và thẹn bóng đèn), thời-gian (buổi công hạ), không - gian (xa hương quan) làm sách, và mục đích truyền Nhị thập tứ hiếu ra quốc âm (muốn lưu gia phạm).

Sau khi đọc hết Nhị thập tứ hiếu diễn âm² ta được một vài nhận xét :

Lời tuy mộc-mạc, «bất thà», nhưng vẫn gọn gàng, sáng sủa và bình dị, tiện dùng để làm bài học luân lý trong một xã-hội nhất định và ở một thời-đại nhất định.

Còn giá trị từng cốt truyện có đúng vưng hay không thì tùy ở bạn đọc phê phán. Nay, để giới-thiệu một nhận-định theo quan-điểm của một học-giả Trung-hoa, tôi xin dịch đúng nguyên văn (chữ Hán) mấy lời của Hồ Thích phê bình về chữ «hiếu» có dính-lu đến truyện Vương Tường :

«Trong ba thứ hiếu (1) mà Táng-Tử nói đó (2) người đời sau chỉ nhớ được điều thấp kém nhất (tức điều thứ ba), chỉ chăm dụng công vào một chữ «nuôi». Rất đỗi một bà mẹ «trái chứng» đòi ăn cá tươi ở mùa

(1) Hiếu lớn nhất là «tôn thờ» (làm cho nhân cách của mình và nhân cách của cha mẹ được tăng cao lên, khiến mình và cha mẹ đều có tiếng lới); hiếu thứ hai là «phụng dưỡng» (đúng làm ở nhực cái nhân cách của chính mình mà cha mẹ đã truyền cho mình); hiếu thứ ba là «ăn uống» (biết nuôi cha mẹ).

(2) Chép ở thiển Tả-nghia trong sách Lễ-ký.

Đồng (1). con trai bà ta bèn đi nằm trên băng lạnh, thế mà từ trong băng già nhảy ra con cá chép tươi (2).

« Những truyện hoàng đường là thế đó ! Vậy mà có người vẫn tin là thật, cho rằng con hiếu phải nên như thế. Đủ biết ý nghĩa chân-chính của chữ « hiếu » đã bị chôn vùi từ lâu mất rồi ! » (3)

Viết ngày 21-11 — 29-12 1952.

(1) Hồ Thích muốn nói về mùa đông ở xứ rét nước đông thành băng.

(2) Nguyên chủ của Hồ Thích : Truyện Vương-
tường trong Tấn thư. Còn Lý Văn-Phức thì là thế này :

« Trên vầng đông quyết cầu cho thấy,
Cỏi do nằm, rét mấy cũng vui.
Băng không, vầng lờ lờ hai,
Lý-ngư may được một đôi mạng về. »

(3) Trang-quốc triết-học sử đại cương, quyển
thượng, trang 127—128.

Mục lục

Chương	Trang
Lời đầu	3
I — Tiểu sử	7
II — Cá tính	10
III — Thời đại	17
IV — Tác phẩm tiếng Việt	21
V — Tư tưởng	29
VI — Nghệ thuật	38
VII — Nhị thập tứ hiếu điển am	44
VIII — Trích giảng	58
IX — Tổng kết	71

**IN TẠI NHÀ IN
LỄ CƯỜNG XONG
NGÀY 15-11-53**

XUẤT BẢN THĂNG LONG

SẼ IN TIẾP :

« Tác gia thế kỷ thứ XIX »

- Chu mạnh Trinh của Nguyễn sỹ Tế
- Hồ xuân Hương của Đỗ thúc Vịnh
- Trần tế Xương của Nguyễn duy Diễn

« Giúp trí nhớ »

- Toát yếu Sử đệ tứ của Nguyễn tường Phụng
- Giáo sư trường Trung học Chu văn An.
- Toát yếu Địa đệ tứ của Nguyễn văn Mùi, giáo sư trường Trung học Chu văn An.
- Toát yếu Lý Hóa của Bùi trọng Bạch, tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà-nội, giáo sư trường Trung học Nguyễn gia Thiều.
- Toát yếu Sử đệ nhị của Lê Ân, giáo sư trường Trung học Nguyễn Trãi.

9, — XÓM HÀ HỒI — HÀ-NỘI

TỔNG PHÁT HÀNH NAM VIỆT :

Yiễm Yiễm thư trang
113-115 Kitchener — Sài, n

K. D. số 235

Ngày 21-1-53

Tổng số : 120

Đoàn Báo Việt : 12 140

Nhà Sách Kitchener

13, Hai 16 và 17, SAIGON